



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 - 5 Lê Duẩn – Phường Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 028.3910 2828 - Fax: 028. 3910 2929

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ 4 NĂM 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 01 - DN

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	31/12/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.871.417.005.485	12.457.043.803.682
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4.549.586.464.365	5.443.519.316.721
1. Tiền	111		1.166.116.464.365	4.300.519.316.721
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.383.470.000.000	1.143.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.127.655.000.000	2.387.400.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.127.655.000.000	2.387.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.394.230.838.891	3.259.513.099.011
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1.915.626.046.147	2.271.935.724.248
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		696.856.971.682	422.594.375.217
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		504.958.023.454	244.985.671.570
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	355.592.621.043	381.573.581.851
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(78.802.823.435)	(61.576.253.875)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	324.795.981.719	970.423.889.777
1. Hàng tồn kho	141		324.795.981.719	970.500.253.413
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(76.363.636)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		475.148.720.510	396.187.498.173
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5a	25.744.306.293	19.014.952.542
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		449.305.102.504	377.172.545.631
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		99.311.713	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.698.531.829.227	6.748.641.664.930
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		367.195.072.309	431.987.947.461
1. Phải thu dài hạn khác	216		367.195.072.309	431.987.947.461
II. Tài sản cố định	220		2.786.688.300.446	1.746.216.492.383
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	2.725.735.898.701	1.691.201.603.742
- Nguyên giá	222		7.540.582.797.514	6.101.390.178.756
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.814.846.898.813)	(4.410.188.575.014)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	60.952.401.745	55.014.888.641
- Nguyên giá	228		93.296.560.748	98.135.072.810
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(32.344.159.003)	(43.120.184.169)
III. Bất động sản đầu tư	230		309.950.298.127	26.141.536.329
- Nguyên giá	231		336.477.162.258	49.793.402.682
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(26.526.864.131)	(23.651.866.353)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		207.052.097.870	236.941.317.278
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	207.052.097.870	236.941.317.278
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.607.977.540.330	3.860.377.974.216
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	2.276.328.286.070	3.174.145.390.070
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	1.603.077.039.235	1.603.077.039.235
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11	3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	V.12	(274.427.784.975)	(919.844.455.089)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	31/12/2024
VI. Tài sản dài hạn khác	260		419.668.520.145	446.976.397.263
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5b	365.694.411.161	422.065.896.869
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.13	34.921.108.074	10.798.143.028
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		19.053.000.910	14.112.357.366
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		19.569.948.834.712	19.205.685.468.612

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	31/12/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.529.874.307.509	9.275.427.398.560
I. Nợ ngắn hạn	310		5.830.430.180.175	6.620.226.450.471
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	2.160.830.012.547	1.902.750.417.644
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		450.312.753.088	166.176.290.010
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	131.457.589.240	113.740.074.939
4. Phải trả người lao động	314		513.531.552.195	412.381.417.135
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1.060.675.291.026	1.767.265.035.420
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		245.455.042.971	184.744.107.346
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	330.512.813.843	576.658.954.912
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	157.767.553.594	840.178.384.325
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19a	60.872.549.017	83.575.000.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		719.015.022.654	572.756.768.740
II. Nợ dài hạn	330		2.699.444.127.334	2.655.200.948.089
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		1.432.127.427.279	1.788.188.840.740
2. Phải trả dài hạn khác	337		116.553.858	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	666.658.024.013	701.425.577.603
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19b	596.694.122.184	164.672.423.382
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.848.000.000	914.106.364
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.040.074.527.203	9.930.258.070.052
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	11.040.074.527.203	9.930.258.070.052
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.114.200.990.000	4.779.662.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.114.200.990.000	4.779.662.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000	39.617.060.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.843.294.770.519	3.406.923.009.213
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.042.961.706.684	1.704.055.100.839
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		595.547.356.865	249.482.563.154
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.447.414.349.819	1.454.572.537.685
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		19.569.948.834.712	19.205.685.468.612

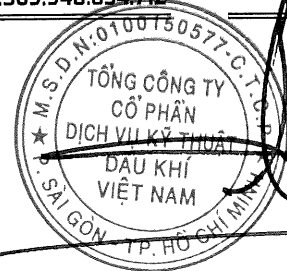


Nguyễn Thị Tố Thanh
Người lập



Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng





Trần Hồ Bắc
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 01 năm 2026
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ
QUÝ 4 NĂM 2025

Mẫu số B 02 - DN

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4 Năm 2025	Quý 4 Năm 2024	Lũy Kế Năm 2025	Lũy Kế Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.332.148.239.236	4.263.015.990.531	15.199.881.080.672	11.303.293.494.848
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	799.294.877	-	1.039.017.433	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	4.331.348.944.359	4.263.015.990.531	15.198.842.063.239	11.303.293.494.848
4. Giá vốn hàng bán	11	3.870.161.034.770	4.224.604.547.783	14.372.800.755.847	10.964.358.863.245
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	461.187.909.589	38.411.442.748	826.041.307.392	338.934.631.603
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	571.621.459.500	809.650.150.176	1.709.236.872.108	1.920.900.741.327
7. Chi phí tài chính	22	(117.165.761.110)	(18.418.218.631)	15.123.977.876	109.262.977.892
Trong đó: chi phí lãi vay	23	14.022.115.980	13.640.094.626	59.489.600.089	52.904.253.634
8. Chi phí bán hàng	24	25.361.856.259	18.641.736.823	57.559.937.097	51.764.610.105
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	320.815.846.490	(55.432.658.998)	899.569.029.816	418.163.840.186
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	803.797.427.450	903.270.733.730	1.563.025.234.711	1.680.643.944.747
11. Thu nhập khác	31	65.775.822.694	5.173.281.239	71.821.269.738	12.096.873.512
12. Chi phí khác	32	3.975.308.819	891.339.598	17.617.164.976	21.001.479.135
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác	40	61.800.513.875	4.281.941.641	54.204.104.762	(8.904.605.623)
14. Lợi nhuận trước thuế	50	865.597.941.325	907.552.675.371	1.617.229.339.473	1.671.739.339.124
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	82.653.785.965	76.798.060.673	193.726.445.010	226.248.998.096
16. Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	(14.794.907.316)	18.635.025.917	(23.911.455.356)	(9.082.196.657)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	797.739.062.676	812.119.588.781	1.447.444.349.819	1.454.572.537.685

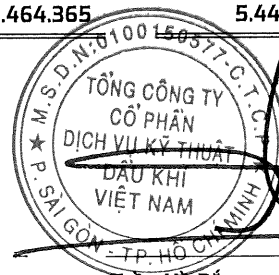
Nguyễn Thị Tố Thanh
Người lập**Nguyễn Văn Bảo**
Kế toán trưởng**Trần Hồ Bắc**
Tổng Giám đốcNgày 27 tháng 01 năm 2026
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 31/12/2025

Mẫu số B 03 - DN

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	1.617.229.339.473	1.671.739.339.124
Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	445.900.575.075	242.030.256.182
- Các khoản dự phòng	(218.947.216.371)	(357.545.605.325)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(860.532.213)	(24.208.257.733)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.514.151.093.361)	(1.699.432.355.432)
- Chi phí lãi vay	59.489.600.089	52.904.253.634
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	388.660.672.692	(114.512.369.550)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	(159.383.302.874)	(494.630.526.096)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	640.763.628.150	(512.924.882.455)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	(392.256.030.623)	1.699.532.283.074
- Tăng, giảm chi phí trả trước	49.642.131.957	115.231.502.966
- Tiền lãi vay đã trả	(64.633.952.006)	(51.603.073.663)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(187.870.719.718)	(174.772.174.537)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(178.488.564.960)	(166.918.349.471)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	96.433.862.618	299.402.410.268
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(1.180.074.619.525)	(602.992.807.900)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.889.850.535	2.204.668.175
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(6.125.230.000.000)	(4.148.750.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	5.385.550.000.000	4.810.350.000.000
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	113.496.714.089	12.790.119.530
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.375.939.930.891	1.745.790.851.005
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(427.428.124.010)	1.819.392.830.810
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Tiền thu từ đi vay	938.952.448.441	2.079.752.303.334
- Tiền trả nợ gốc vay	(1.507.880.066.108)	(1.468.848.071.572)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(107.306.000)	(334.483.436.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(569.034.923.667)	276.420.795.662
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(900.029.185.059)	2.395.216.036.740
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	5.443.519.316.721	2.991.927.280.986
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	6.096.332.703	56.375.998.995
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	4.549.586.464.365	5.443.519.316.721

Nguyễn Thị Tố Thanh
Người lậpNguyễn Văn Bào
Kế toán trưởngTrần Hồ Bắc
Tổng Giám đốcNgày 27 tháng 01 năm 2026
Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN KHÁI QUÁT**I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty****1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103015198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất, lần thứ 15, được cấp ngày 12 tháng 01 năm 2026.

Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PV5, theo Quyết định số 242/QĐ-TTGDHN do Giám đốc Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ký ngày 12 tháng 9 năm 2007.

Cổ đông lớn nhất của Tổng công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) ("Tập đoàn").

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Dịch vụ quản lý, điều hành kinh doanh, khai thác cảng, căn cứ cảng dịch vụ kỹ thuật dầu khí; dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hóa;
- Dịch vụ quản lý, kinh doanh, vận hành khai thác các tàu chứa dầu thô ("FSO"), tàu chứa và xử lý dầu thô ("FPSO");
- Dịch vụ phục vụ hoạt động khảo sát địa vật lý - địa chất công trình, dịch vụ lặn, dịch vụ cung cấp ROV phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và công trình công nghiệp, dân dụng;
- Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trọng lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí;
- Dịch vụ chế tạo, sửa chữa, bảo dưỡng cơ khí, vật tư, thiết bị phục vụ ngành dầu khí;
- Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển;
- Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi;
- Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí;
- Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí;
- Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí;
- Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí;
- Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí;
- Kinh doanh các sản phẩm dầu khí;
- Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; và
- Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ;
- Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện, xây dựng công trình công nghiệp - năng lượng tái tạo.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của là trong vòng 12 tháng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

II. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Đơn vị trực thuộc Tổng công ty

1. Các Chi nhánh:

Tên Chi nhánh trực thuộc	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Cơ quan Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Lầu 5 – Toà nhà PetroVietnam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Số 73, đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP. Hồ Chí Minh	100,00	100,00
Chi nhánh Cảng Dầu khí và Dịch vụ Năng lượng tái tạo - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Số 65A, đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP. Hồ Chí Minh	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Ấp Thạnh Đức, Xã Đại Ngãi, TP. Cần Thơ	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng (*)	Số 11 Đường 3/2, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	100,00	100,00
Chi nhánh PTSC Miền Trung – Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (*)	Cảng Hòn La, Xã Phú Trạch, Tỉnh Quảng Trị	100,00	100,00
Chi nhánh Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (**)	Khách sạn Dầu khí, Số 09 Hoàng Diệu, Phường Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh	100,00	100,00
PTSC Abu Dhabi (***)	Phòng 1721, tầng 17, The Offices Word Trade Center, Central Market, Al Markaziya, Abu Dhabi, UAE	100,00	100,00

(*) Ngày 23/12/2025, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã thông qua Nghị quyết số 1006/NQ-PTSC-HĐQT về việc Phương án tái cấu trúc Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình, theo đó, Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình được đổi tên thành Chi nhánh PTSC Miền Trung – Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh của Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị cấp ngày 26/12/2025 với Mã số chi nhánh 0100150577-022. Ngày 23/12/2025, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã ban hành Quyết định số 1007/QĐ-PTSC-HĐQT về việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng, theo đó, Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng sẽ chấm dứt hoạt động từ ngày 31/12/2025 và thực hiện bàn giao toàn bộ quyền và nghĩa vụ cho Chi

nhánh PTSC Miền Trung – Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam từ ngày 01/01/2026.

(**) Ngày 08/01/2025, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã ban hành Quyết định số 15/QĐ-PTSC-HĐQT về việc Thành lập Chi nhánh Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam. Chi nhánh Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh ngày 10/01/2025 với Mã số chi nhánh 0100150577-036.

(***) Ngày 13/10/2025, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã ban hành Quyết định số 826/QĐ-PTSC-HĐQT về việc không gia hạn Giấy phép đăng ký kinh doanh tại UAE của Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Trung Đông. Theo đó, PTSC Abu Dhabi sẽ hoạt động tại UAE đến hết ngày 21/3/2026, Tổng công ty sẽ thực hiện các thủ tục chấm dứt hoạt động của PTSC Abu Dhabi theo quy định.

2. Văn phòng đại diện:

Tên Văn phòng đại diện	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Văn phòng Đại diện Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	Số 142 Nguyễn Khuyến, Phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Thành phố Hà Nội	100,00	100,00

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Tổng công ty (Báo cáo tài chính) được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty

thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định, và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Tổng công ty ghi nhận vào thu nhập tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính theo quy định (nếu có).

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Công ty liên kết là công ty trong đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó trong đó ảnh hưởng đáng kể là quyền được tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Tổng công ty ghi nhận vào thu nhập tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đối với khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính theo quy định (nếu có).

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính theo quy định (nếu có).

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập theo quy định kế toán và chính sách kế toán hiện hành vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương

mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn theo quy định. Các khoản phải thu được xóa sổ theo hướng dẫn của các quy định hiện hành và quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được do Tổng công ty tự xác định là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập, theo các quy định kế toán hiện hành, cho hàng tồn kho bị lỗi thời, kém chất lượng, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh giá vốn hàng bán trong năm.

Hàng tồn kho được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ vào kế hoạch sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng công ty tại ngày của bảng cân đối kế toán.

7. Tài sản cố định

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính

trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 45
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 12
Thiết bị quản lý, tài sản khác	03 - 05
Phần mềm máy tính	03 - 06
TSCĐ vô hình khác	03

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

8. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của bất động sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên Báo cáo tài chính và

cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

11. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- o Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- o Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

12. Chi phí đi vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

14. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới phát sinh các sự kiện đã xảy ra. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế, và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng được ước tính trên cơ sở khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

15. Doanh thu và thu nhập khác**a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hợp đồng hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng xây dựng; các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Tổng công ty thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao

gồm trong giá hợp đồng, các khoản thanh toán mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường, và các khoản thanh toán khác nếu có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu. Tổng công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong năm tài chính. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ của các chi phí đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và tổng chi phí dự toán của từng hợp đồng xây dựng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường, và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là các chi phí này đã phát sinh trong năm tài chính.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán cho khối lượng thực hiện và đã được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối năm tài chính. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

b. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh các khoản doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- (a) Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- (b) Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;
- (c) Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

c. Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu đã nêu ở trên.

16. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

17. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; và lỗ tỷ giá hối đoái.

18. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng công ty.

19. Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Quy định hiện hành về thuế tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho chỉ tiêu trình bày trên bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền mặt	3.832.718.406	4.531.135.512
Tiền gửi ngân hàng	1.162.283.745.959	4.295.988.181.209
Các khoản tương đương tiền	3.383.470.000.000	1.143.000.000.000
Tổng	4.549.586.464.365	5.443.519.316.721

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 thể hiện các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất là từ 0,5% đến 4,75%/năm.

Tiền ngoại tệ bao gồm Tiền gửi ngân hàng và Tiền mặt: 32.612.992 USD; 244.682 GBP; 1.452 EUR và 1.528.847 RUB.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	256.077.658.992	855.440.951.507
Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người Điều hành Lô 01/97 & 02/97	158.270.703.396	16.391.568.039
Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam	114.081.187.699	-
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	98.463.498.649	-
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	87.608.083.656	87.608.083.656
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	84.126.637.631	-
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	80.169.050.364	76.257.450.209
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01/97&02/97	75.931.616.833	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	73.959.105.907	34.348.838.257
Sea Energy Marine Services LLC	51.340.014.790	40.995.958.038
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	50.084.597.536	169.862.242.357
Tổng công ty Khí Việt Nam	49.797.303.122	170.198.572.169
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	48.498.270.746	4.011.020.147
VPĐH Murphy Cuu Long Tay Oil Co., Ltd tại Thành Phố Hồ Chí Minh (Lô 15-2/17)	42.210.560.028	-
Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Thiên Nam	38.932.326.562	26.094.424.995
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Zarubezhneft EP Vietnam B.V.	30.111.246.060	26.262.806.526

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Astro Offshore Ship Management Private Limited	24.750.278.906	5.350.594.734
VPĐH Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Tp. Hồ Chí Minh	23.828.176.991	43.261.327.186
VPĐH Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Tp. Hồ Chí Minh	21.728.969.352	19.872.956.079
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	20.938.413.235	26.065.162.241
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	20.021.964.903	23.970.499.662
Khác	427.493.270.130	608.740.157.787
Tổng	1.915.626.046.147	2.271.935.724.248

3. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Doanh thu trích trước cho dịch vụ đã cung cấp:	193.632.503.970	247.575.305.291
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	68.581.637.461	-
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	35.922.371.350	-
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	15.423.563.612	786.811.441
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	12.229.842.898	17.667.914.440
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	10.593.781.250	10.258.218.750
Liên danh TPSK	-	164.393.429.824
Hibiscus Oil & Gas Malaysia Limited	-	24.136.674.787
Khách hàng khác	50.881.307.399	30.332.256.049
Phải thu từ công ty con	41.101.025.369	53.120.368.783
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	35.780.438.358	26.725.704.721
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	10.632.042.898	10.632.042.898
Thuế GTGT chưa đủ điều kiện để khấu trừ	14.303.083.998	10.514.769.456
Phải thu Khác	60.143.526.450	33.005.390.702
Tổng	355.592.621.043	381.573.581.851

4. Hàng tồn kho

	31/12/2025 VND		31/12/2024 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SXKD dở dang	248.530.064.662	-	920.718.308.794	-
Nguyên vật liệu tồn kho	70.421.958.308	-	44.856.119.399	(76.363.636)
Công cụ, dụng cụ	2.766.039.636	-	2.000.667.278	-
Hàng đang đi trên đường	218.020.000	-	-	-
Hàng hóa	2.859.899.113	-	2.925.157.942	-
Cộng	324.795.981.719	-	970.500.253.413	(76.363.636)

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến Dự án, dịch vụ như sau:

	31/12/2025 VND
Dự án STG#3 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công, lắp đặt, đấu nối chạy thử và bàn giao cụm máy phát điện Tua bin hơi 113-A-006"	101.952.686.525
Chi phí Gói thầu 4.9 "Thi công XD, lắp đặt thiết bị và lập bản vẽ thiết kế thi công Hệ thống cung cấp nhiên liệu tàu bay"	75.165.732.728
Dự án CHW2204	32.808.254.140
Dự án Nhà máy điện Long Phú 1	12.152.208.093
Dự án Xuất khẩu Năng lượng tái tạo ngoài khơi từ Việt Nam sang Singapore	20.605.850.491

5. Chi phí trả trước

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn:		
Chi phí sử dụng bản quyền phần mềm	9.010.905.522	1.911.000.000
Thuê bãi, cơ sở hạ tầng tại Vũng Tàu	6.958.695.234	5.510.507.120
Tiền bảo hiểm	4.349.034.773	1.953.869.998
Công cụ, dụng cụ	1.219.221.436	3.445.117.503
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.206.449.328	6.194.457.921
Tổng	25.744.306.293	19.014.952.542
	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
b. Chi phí trả trước dài hạn:		
Tiền thuê văn phòng số 1-5 Lê Duẩn	242.269.508.454	249.241.665.858
Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	80.161.617.174	82.649.737.458
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	32.802.201.196	32.764.741.390
Công cụ, dụng cụ	4.465.082.182	4.921.873.020
Thuê đất tại Cảng Sơn Trà	2.730.592.375	2.815.186.147
Chi phí sử dụng bản quyền phần mềm	2.477.595.231	1.460.577.732
Thuê bãi, cơ sở hạ tầng tại Vũng Tàu	-	39.462.977.711
Chi phí trả trước dài hạn khác	787.814.549	8.749.137.553
Tổng	365.694.411.161	422.065.896.869

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2025	1.458.404.411.589	404.417.421.541	4.116.073.620.970	119.425.026.382	3.069.698.274	6.101.390.178.756
Tăng trong năm	62.807.630.532	221.902.515.927	1.167.295.128.667	20.676.757.062	833.949.497	1.473.515.981.685
Mua trong năm	350.675.926	6.404.441.699	52.624.521.010	14.000.995.790	833.949.497	74.214.583.922
Đầu tư XDCB hoàn thành	57.073.536.685	74.890.837.275	1.028.316.398.178	1.179.141.000	-	1.161.459.913.138
Tăng do nhận sáp nhập	5.383.417.921	140.607.236.953	85.265.013.616	5.496.620.272	-	236.752.288.762
Tăng khác	-	-	1.089.195.863	-	-	1.089.195.863
Giảm trong năm	71.750.000	3.440.597.000	10.127.645.036	20.683.370.891	-	34.323.362.927
Thanh lý, nhượng bán	-	3.440.597.000	10.127.645.036	20.683.370.891	-	34.251.612.927
Giảm khác	71.750.000	-	-	-	-	71.750.000
Số dư tại 31/12/2025	1.521.140.292.121	622.879.340.468	5.273.241.104.601	119.418.412.553	3.903.647.771	7.540.582.797.514
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2025	957.053.893.757	158.136.547.049	3.194.747.632.881	97.573.086.122	2.677.415.205	4.410.188.575.014
Tăng trong năm	177.104.493.579	51.283.698.742	197.102.651.197	13.199.310.617	219.782.591	438.909.936.726
Khấu hao trong năm	177.104.493.579	51.283.698.742	196.013.455.334	13.199.310.617	219.782.591	437.820.740.863
Tăng khác	-	-	1.089.195.863	-	-	1.089.195.863
Giảm trong năm	-	3.440.597.000	10.127.645.036	20.683.370.891	-	34.251.612.927
Thanh lý, nhượng bán	-	3.440.597.000	10.127.645.036	20.683.370.891	-	34.251.612.927
Số dư tại 31/12/2025	1.134.158.387.336	205.979.648.791	3.381.722.639.042	90.089.025.848	2.897.197.796	4.814.846.898.813
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2025	501.350.517.832	246.280.874.492	921.325.988.089	21.851.940.260	392.283.069	1.691.201.603.742
Số dư tại 31/12/2025	386.981.904.785	416.899.691.677	1.891.518.465.559	29.329.386.705	1.006.449.975	2.725.735.898.701

Tại ngày 31/12/2025 nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty mẹ là 3.794 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 3.520 tỷ đồng) và Công ty mẹ đã thế chấp tài sản để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với giá trị còn lại là 911 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.076 tỷ đồng).

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2025	50.773.905.500	47.229.167.310	132.000.000	98.135.072.810
Tăng trong năm	-	10.954.509.538	187.840.000	11.142.349.538
Mua trong năm	-	5.606.291.000	187.840.000	5.794.131.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	5.040.000.000	-	5.040.000.000
Tăng do nhận sáp nhập	-	308.218.538	-	308.218.538
Giảm trong năm	-	15.980.861.600	-	15.980.861.600
Thanh lý, nhượng bán	-	15.980.861.600	-	15.980.861.600
Số dư tại 31/12/2025	50.773.905.500	42.202.815.248	319.840.000	93.296.560.748
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2025	484.417.450	42.503.766.719	132.000.000	43.120.184.169
Tăng trong năm	26.204.400	5.147.151.440	31.480.594	5.204.836.434
Khấu hao trong năm	26.204.400	5.147.151.440	31.480.594	5.204.836.434
Giảm trong năm	-	15.980.861.600	-	15.980.861.600
Thanh lý, nhượng bán	-	15.980.861.600	-	15.980.861.600
Số dư tại 31/12/2025	510.621.850	31.670.056.559	163.480.594	32.344.159.003
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2025	50.289.488.050	4.725.400.591	-	55.014.888.641
Số dư tại 31/12/2025	50.263.283.650	10.532.758.689	156.359.406	60.952.401.745

8. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn:

	31/12/2025 VND		31/12/2024 VND	
	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-
Tổng	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-

b. Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo các công trình):

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Hệ thống Thiết bị tự động phục vụ thi công tiền chế tạo	128.065.357.757	121.697.062.625
Xây dựng Nhà văn phòng dự án tại Vũng Tàu	55.181.108.278	-
Dự án Cảng Sơn Trà, Đà Nẵng	9.673.562.784	9.673.562.784
Phần mềm PMS	659.680.023	2.863.680.023
Dự án đầu tư Bến số 3 - Khu bến cảng Dung Quất I	-	95.872.570.283
Các dự án khác	13.472.389.028	6.834.441.563
Tổng	207.052.097.870	236.941.317.278

9. Đầu tư vào Công ty con

Danh mục Công ty	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2025 VND	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2024 VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC (*)	-	-	100,00%	300.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100,00%	628.160.788.070	100,00%	628.160.788.070
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	100,00%	20.000.000.000	100,00%	20.000.000.000
Công ty CP Dịch vụ Vận hành và Xây lắp PTSC	84,95%	339.807.000.000	84,95%	339.807.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51,00%	102.000.000.000	51,00%	102.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19%	285.581.000.000	95,19%	285.581.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	54,69%	218.773.000.000	54,69%	218.773.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61%	208.645.000.000	59,61%	208.645.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	51,00%	204.000.000.000	51,00%	204.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51,00%	15.300.000.000	51,00%	15.300.000.000
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV (**)	-	-	51,00%	597.817.104.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	51,00%	254.061.498.000	51,00%	254.061.498.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan (***)	-	-	100,00%	-
Tổng		2.276.328.286.070		3.174.145.390.070

(*) Ngày 20/01/2025, Tổng công ty và Công ty TNHH MTV Dịch vụ khảo sát và Công trình ngầm PTSC đã ký Hợp đồng sáp nhập theo phương án sáp nhập đã được Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty thông qua tại Nghị quyết số 337/NQ-PTSC-ĐHĐCĐ ngày 17/06/2024, ngày hiệu lực Hợp đồng sáp nhập là 23/01/2025. Tại ngày lập báo cáo tài chính, Tổng công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty TNHH MTV Dịch vụ khảo sát và Công trình ngầm PTSC vào Tổng công ty theo quy định.

Handwritten signature

Handwritten signature

(**) Ngày 09/10/2025, Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Thông báo số 873969/25 về việc Thông báo Doanh nghiệp giải thể/chấm dứt tồn tại. Theo đó, Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV đã hoàn thành việc giải thể theo quy định và được cập nhật tình trạng pháp lý của doanh nghiệp là "Giải thể" từ ngày 09/10/2025. Tại ngày lập Báo cáo tài chính, Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV đã hoàn thành việc giải thể và chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định.

(***) Thực hiện Nghị quyết số 622/NQ-PTSC-HĐQT, ngày 16/10/2023 của Hội đồng quản trị Tổng công ty về việc phê duyệt giải thể Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan và chấm dứt Dự án đầu tư ra nước ngoài đối với "Dự án thành lập Công ty PTSC Labuan cung cấp tàu dịch vụ dầu khí tại Malaysia". Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan (PTSC Labuan) đã thực hiện các thủ tục liên quan đến việc giải thể tại nước sở tại. Ngày 16/4/2025, Cơ quan Dịch vụ Tài chính Labuan (Labuan Financial Services Authority) xác nhận PTSC Labuan đã giải thể từ ngày 27/3/2025. Tại ngày lập báo cáo tài chính, PTSC Labuan đã hoàn thành việc giải thể theo quy định.

10 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Danh mục Công ty	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2025 VND	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2024 VND
Rong Doi MV12 Private Limited (*)	33,00%	106.022.400	33,00%	106.022.400
Malaysia VietNam Offshore Terminal (Labuan) Limited	49,00%	292.324.455.887	49,00%	292.324.455.887
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	60,00%	156.473.118.448	60,00%	156.473.118.448
PTSC Asia Pacific Private Limited	51,00%	641.415.780.000	51,00%	641.415.780.000
PTSC South East Asia Private Limited	51,00%	340.800.232.500	51,00%	340.800.232.500
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	28,75%	171.957.430.000	28,75%	171.957.430.000
Tổng		1.603.077.039.235		1.603.077.039.235

(*) Rong Doi MV12 Private Limited là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Công ty mẹ và các đối tác Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd (Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd được thành lập tại Nhật Bản) vào năm 2006 để đầu tư kho nổi FSO "MV12" với sức chứa 300.000 thùng dầu cho Công ty Korea National Oil Corporation (KNOC) thuê từ năm 2007 để phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại mỏ Rồng Đôi. Từ ngày 01/11/2024, Zarubezhnef EP Vietnam B.V (ZNEP) thay thế quyền và nghĩa vụ của KNOC tại Hợp đồng chia sản phẩm tại Lô 11-2 theo Thỏa thuận giữa KNOC và ZNEP, đồng thời, kho nổi FSO "MV12" cũng được chuyển giao từ Rong Doi MV12 Private Limited sang Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC theo Thỏa thuận chuyển giao (Deed of Novation) giữa KNOC, ZNEP, Rong Doi MV12 Private Limited và Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC. Vốn góp của Công ty mẹ tại Rong Doi MV12 Private Limited là 6.600 USD, tương đương 106.022.400 VND. Ngày 19/01/2026, Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã ban hành Nghị quyết số 22/NQ-PTSC-HĐQT về việc phê duyệt giải thể Công ty Liên doanh Rồng Đôi MV12 Pte.,Ltd và chấm dứt Dự án đầu tư ra nước ngoài đối với Dự án đầu tư vào Rong Doi MV12 Private Limited để đóng mới kho nổi chứa dầu (FSO), theo đó, Rong Doi MV12 Private Limited đang thực hiện các thủ tục để giải thể theo quy định.

Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (MVOT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard (MISC) từ năm 2009 để (i) đầu tư kho chứa nổi FSO Orkid sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng thuê phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chông lán thương mại PM-3 giữa Việt Nam và

Malaysia từ năm 2009 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027; (ii) đầu tư kho chứa nổi FPSO Golden Star sức chứa 654.717 thùng phục vụ khai thác tại Mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt ngoài khơi Việt Nam với thời hạn cho thuê cố định là 07 năm bắt đầu từ tháng 11/2020 đến tháng 11/2027 và có thể gia hạn thêm 08 năm. Vốn góp của Công ty mẹ tại MVOT là 17.258.911 USD, tương đương 292.324.455.887 VND.

Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (VOFT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Công ty mẹ và đối tác MISC từ năm 2009 (trong đó Công ty mẹ sở hữu 60% vốn) để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas Carigali Vietnam Limited đến ngày 09/9/2017 và từ ngày 10/9/2017, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited thực hiện hợp đồng với VOLT theo thỏa thuận giữa Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác. Vốn góp của Công ty mẹ tại VOLT là 8.784.000 USD, tương đương 156.473.118.448 VND.

PTSC South East Asia Private Limited (PTSC SEA) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Công ty mẹ và đối tác Yinson Holding Berhad, đến nay là Yinson Production Capital Private Limited (một công ty cháu của Yinson Holding Berhad) theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Vốn góp của Công ty mẹ tại PTSC SEA là 16.320.000 USD, tương đương 340.800.232.500 VND.

PTSC Asia Pacific Private Limited (PTSC AP) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Công ty mẹ và đối tác Yinson Holding Berhad, đến nay là Yinson Production Capital Private Limited (một công ty cháu của Yinson Holding Berhad) theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người Điều hành Lô 01/97 & 02/97 và từ ngày 01/12/2025 là Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01/97&02/97 thuê phục vụ phát triển Lô 01/97 và Lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Vốn góp của Công ty mẹ tại PTSC AP là 30.600.000 USD, tương đương 641.415.780.000 VND.

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 ngày 9 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với vốn điều lệ đăng ký là 594.897.870.000 Đồng. Vốn góp của Công ty mẹ tại PV Shipyard là 171.957.430.000 VND, chiếm 28,75% vốn điều lệ.

11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Danh mục Công ty	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng	3.000.000.000	3.000.000.000

12. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 31/12/2025, Công ty mẹ đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khi vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty con, Công

ty liên doanh, liên kết và các Công ty nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có. Chi tiết trích lập dự phòng như sau:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Đầu tư vào Công ty con		
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	13.399.392.491	19.320.972.634
Công ty TNHH khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	-	597.817.104.000
Công ty CP Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC	86.523.715.622	118.321.675.442
Công ty CP Đầu tư Phát triển Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	1.185.930.983	11.133.692.921
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	171.957.430.000	171.957.430.000
Rong Doi MV12 Private Limited	106.022.400	106.022.400
Đầu tư dài hạn khác		
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	1.255.293.479	1.187.557.692
Tổng	274.427.784.975	919.844.455.089

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VND	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VND	Khấu hao TSCĐ VND	Khác VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2025	(17.570.727.215)	28.355.000.000	13.870.243	-	10.798.143.028
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	(1.199.857.767)	(778.967.173)	25.911.923.931	(21.643.636)	23.911.455.355
Tăng do nhận sáp nhập	-	-	-	211.509.691	211.509.691
Tại ngày 31/12/2025	(18.770.584.982)	27.576.032.827	25.925.794.174	189.866.055	34.921.108.074

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được bù trừ cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính của Công ty mẹ.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025 VND		31/12/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các công ty con của Tổng công ty	636.420.235.998	636.420.235.998	272.281.919.493	272.281.919.493
PTSC Asia Pacific Private Limited	120.363.526.400	120.363.526.400	193.901.428.800	193.901.428.800
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	79.217.865.842	79.217.865.842	30.627.722.008	30.627.722.008
PTSC South East Asia Private Limited	65.687.302.525	65.687.302.525	95.967.000.900	95.967.000.900
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	59.747.292.146	59.747.292.146	59.836.450.988	59.836.450.988
Công ty CP Dịch vụ biển Tân Cảng	58.870.645.481	58.870.645.481	6.731.958.544	6.731.958.544
Công ty CP Bọc ống Dầu Khí Việt Nam	55.674.227.286	55.674.227.286	-	-
Nam Cheong International Ltd	55.295.873.150	55.295.873.150	-	-
Công ty CP Xây dựng Hữu Thành	53.792.914.473	53.792.914.473	3.192.416.907	3.192.416.907
MUHIBBAH O&G SDN BHD	49.730.695.692	49.730.695.692	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Liên Sơn	39.531.208.671	39.531.208.671	-	-
Công ty CP SCI E&C	36.958.814.420	36.958.814.420	36.958.814.420	36.958.814.420
Công ty CP Fecon	34.945.237.304	34.945.237.304	19.326.712.346	19.326.712.346
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Xây lắp Sao Vàng	33.945.660.765	33.945.660.765	12.635.979.736	12.635.979.736
Công ty CP Vina Logistics	30.075.356.600	30.075.356.600	1.809.417.200	1.809.417.200
Người bán khác	750.573.155.794	750.573.155.794	1.169.480.596.302	1.169.480.596.302
Tổng	2.160.830.012.547	2.160.830.012.547	1.902.750.417.644	1.902.750.417.644

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	563.389.379	229.174.296
Thuế thu nhập cá nhân	39.914.602.520	34.268.284.733
Thuế thu nhập doanh nghiệp	82.653.785.965	76.798.060.673
Các loại thuế khác	8.325.811.376	2.444.555.237
Tổng	131.457.589.240	113.740.074.939

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	01/01/2025 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	31/12/2025 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	229.174.296	58.468.732.023	58.134.516.940	563.389.379
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	5.831.285.024	5.831.285.024	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	76.798.060.673	193.726.445.010	187.870.719.718	82.653.785.965
Thuế thu nhập cá nhân	34.268.284.733	151.862.638.928	146.216.321.141	39.914.602.520
Thuế môn bài	-	11.000.000	11.000.000	-
Thuế TNDN nhà thầu phụ	1.760.780.615	42.569.788.126	37.988.360.981	6.342.207.760
Thuế GTGT nhà thầu phụ	683.774.622	38.540.880.920	37.241.051.926	1.983.603.616
Các khoản phải nộp khác	-	55.255.545.708	55.354.857.421	(99.311.713)
Tổng	113.740.074.939	546.266.315.739	528.648.113.151	131.358.277.527

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu nhà nước	99.311.713
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	131.457.589.240

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Dự án EPCI#1 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công và lắp đặt giàn CNTT, giàn nhà ở và tháp đuốc" thuộc Dự án khí Lô B	536.492.747.794	957.062.016.026
Dự án Đường ống dẫn khí Lô B _HD Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử với SWPOC	103.904.060.116	11.834.395.826
Dự án CHW2204	36.169.441.118	370.590.619.119
Dự án STG#3 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công, lắp đặt, đấu nối chạy thử và bàn giao cụm máy phát điện Tua bin hơi 113-A-006"	102.168.662.689	-

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Chi phí Gói thầu 4.9 "Thi công XD, lắp đặt thiết bị và lập bản vẽ thiết kế thi công Hệ thống cung cấp nhiên liệu tàu bay"	49.482.826.708	-
Gói thầu EPC "Hạng mục xây dựng bể chứa nguyên liệu chính" cho Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	28.627.547.684	-
Dự án EPC Bồn chứa LPG Thị Vải	218.400.000	56.657.101.299
Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	-	222.129.968.880
Dự án đầu tư Bến số 3 - Khu bến cảng Dung Quất I	19.470.259.336	47.044.354.054
Chi phí cung cấp dịch vụ tàu dịch vụ dầu khí	49.476.579.950	25.126.967.737
Chi phí dịch vụ khảo sát địa chất và công trình ngầm	65.176.756.732	-
Chi phí cung cấp Tàu phục vụ Nhà máy LHD Nghi Sơn	12.928.766.612	18.291.998.095
Chi phí lãi vay	3.232.802.049	3.564.003.281
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	3.564.181.498	4.719.041.877
Khác	49.762.258.740	50.244.569.226
Tổng	1.060.675.291.026	1.767.265.035.420

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy	237.960.819.170	465.693.332.968
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	11.697.071.374	8.807.067.374
Các công ty con của Tổng công ty	5.820.702.240	5.897.925.263
Công ty TNHH Thành Đạt SSC	9.026.325.000	-
Công ty TNHH Phương Tùng Bách	8.000.000.000	-
Công ty Đấu giá hợp danh Bắc Trung Nam	9.210.000.000	-
Phải trả người lao động	-	3.333.910.718
Tổng công ty Khí Việt Nam	-	69.473.052.000
Khác	48.797.896.059	23.453.666.589
Tổng	330.512.813.843	576.658.954.912

Khoản phải trả Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Công ty mẹ là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là Nhà thầu thực hiện.

Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức của năm 2023 và cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.

18. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2025		31/12/2024	
	VND		VND	
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	706.409.955.726	706.409.955.726
Vay dài hạn đến hạn trả	157.767.553.594	157.767.553.594	133.768.428.599	133.768.428.599
Tổng	157.767.553.594	157.767.553.594	840.178.384.325	840.178.384.325
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn:				
Trong vòng 01 năm	157.767.553.594	157.767.553.594	840.178.384.325	840.178.384.325
Trong năm thứ 02	157.767.553.595	157.767.553.595	157.767.553.595	157.767.553.595
Từ năm thứ 03 đến năm thứ 05	379.469.345.416	379.469.345.416	430.593.065.674	430.593.065.674
Sau 05 năm	129.421.125.002	129.421.125.002	113.064.958.334	113.064.958.334
	824.425.577.607	824.425.577.607	1.541.603.961.928	1.541.603.961.928
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	(157.767.553.594)	(157.767.553.594)	(840.178.384.325)	(840.178.384.325)
Số phải trả sau 12 tháng	666.658.024.013	666.658.024.013	701.425.577.603	701.425.577.603

19. Dự phòng phải trả

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
a. Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Dự phòng phải trả khác		
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	60.872.549.017	83.575.000.000
Tổng	60.872.549.017	83.575.000.000
b. Dự phòng phải trả dài hạn		
Dự phòng phải trả khác		
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	77.007.615.118	58.200.000.000
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
Dự án CHW2204	382.756.262.628	-
Dự án Đường ống dẫn khí Lô B _HD Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử với SWPOC	56.044.354.639	-
Chi phí Gói thầu 4.9 "Thi công XD, lắp đặt thiết bị và lập bản vẽ thiết kế thi công Hệ thống cung cấp nhiên liệu tàu bay"	22.243.875.145	-
Gói thầu EPC "Hạng mục xây dựng bể chứa nguyên liệu chính" cho Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	22.395.914.278	-
Dự án EPC Bồn chứa LPG Thị Vải	20.668.140.477	20.718.525.477
Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	14.411.727.020	28.823.454.040
Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	1.166.232.879	56.930.443.865
Tổng	596.694.122.184	164.672.423.382

20. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đvt: Triệu VND

	Vốn đầu tư Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2024	4.779.663	39.617	3.069.995	1.155.594	9.044.869
Tăng trong năm	-	-	336.928	1.454.573	1.791.501
Lãi trong năm nay	-	-	-	1.454.573	1.454.573
Phân phối lợi nhuận	-	-	336.928	-	336.928
Giảm trong năm	-	-	-	906.111	906.111
Chia cổ tức	-	-	-	334.576	334.576
Trích lập các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	336.928	336.928
Trích lập các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	234.607	234.607
Số dư tại ngày 31/12/2024	4.779.663	39.617	3.406.923	1.704.055	9.930.258
Số dư tại 01/01/2025	4.779.663	39.617	3.406.923	1.704.055	9.930.258
Tăng trong năm	334.538	-	436.372	1.447.414	2.218.324
Lãi trong năm nay	-	-	-	1.447.414	1.447.414
Phân phối lợi nhuận	334.538	-	436.372	-	770.910
Giảm trong năm	-	-	-	1.108.508	1.108.508
Trích lập các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	436.372	436.372
Trích lập các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	337.597	337.597
Chia cổ tức	-	-	-	334.539	334.539
Số dư tại ngày 31/12/2025	5.114.201	39.617	3.843.295	2.042.962	11.040.074

Thực hiện Nghị quyết số 869/NQ-PTSC-ĐHĐCĐ ngày 29/10/2025 của Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết số 872/NQ-PTSC-HĐQT ngày 30/10/2025 của Hội đồng quản trị Tổng công ty về việc triển khai Phương án tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu chi trả cổ tức năm 2024 với tỷ lệ là 7% vốn điều lệ. Tại ngày lập Báo cáo tài chính, Tổng công ty đã hoàn thành việc tăng vốn điều lệ nêu trên và đã được Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội phê duyệt chấp thuận thay đổi đăng ký niêm yết cổ phiếu của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Quyết định số 1513/QĐ-SGDHN ngày 30/12/2025.

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2025		31/12/2024	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	51,38	2.627.545.500.000	51,38	2.455.650.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	48,62	2.486.655.490.000	48,62	2.324.012.900.000
Tổng	100,00	5.114.200.990.000	100,00	4.779.662.900.000
		31/12/2025 VND		31/12/2024 VND

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp tại ngày đầu kỳ	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
Vốn góp tăng trong kỳ	334.538.090.000	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	5.114.200.990.000	4.779.662.900.000

d. Cổ tức

Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu)	700	700
--	-----	-----

e. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	511.420.099	477.966.290
Cổ phiếu phổ thông	511.420.099	477.966.290
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

f. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển	3.843.294.770.519	3.406.923.009.213
-----------------------	-------------------	-------------------

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2025	31/12/2024
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	32.612.992	161.561.071
Bảng Anh (GBP)	244.682	244.688
Rúp Nga (RUB)	1.528.847	1.530.167
Euro (EUR)	1.452	-

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.801.534.941.082	4.612.544.228.106
Doanh thu hợp đồng xây dựng	9.397.307.122.157	6.690.749.266.742
Tổng	15.198.842.063.239	11.303.293.494.848

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.292.142.726.465	4.291.665.760.770
Giá vốn hợp đồng xây dựng	9.080.658.029.382	6.672.693.102.475
Tổng	14.372.800.755.847	10.964.358.863.245

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	177.652.986.915	149.821.590.883
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.207.341.677.613	1.547.406.096.374
Lãi chênh lệch tỷ giá	206.135.363.458	223.673.031.877
Lãi chênh lệch do đánh giá lại tài sản	118.106.844.122	22.193
Tổng	1.709.236.872.108	1.920.900.741.327

4. Chi phí tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lãi vay	59.489.600.089	52.904.253.634
Lỗ chênh lệch tỷ giá	18.563.453.166	72.788.665.699
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá các khoản đầu tư	(66.704.213.148)	(16.429.941.441)
Khác	3.775.137.769	-
Tổng	15.123.977.876	109.262.977.892

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	14.565.683.087	24.033.530.453
Khác	42.994.254.010	27.731.079.652
Tổng	57.559.937.097	51.764.610.105

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lương nhân viên quản lý	440.850.971.462	404.052.457.215
Hàng hóa, dịch vụ mua ngoài	316.112.205.348	262.209.418.429
Các khoản dự phòng	7.193.348.888	(342.831.200.012)
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	25.999.492.553	17.293.065.865
Khác	109.413.011.565	77.440.098.689
Tổng	899.569.029.816	418.163.840.186

6. Thu nhập khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu tiền phạt, bồi thường	3.485.745.627	5.784.468.955
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.889.850.535	2.204.668.175
Hoàn nhập dự phòng bảo hành Dự án	56.074.981.289	-
Khác	9.370.692.287	4.107.736.382
Tổng	71.821.269.738	12.096.873.512

7. Chi phí khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Các khoản tiền phạt, chậm nộp	7.463.795.682	18.654.314.955
Khác	10.153.369.294	2.347.164.180
Tổng	17.617.164.976	21.001.479.135

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.617.229.339.473	1.671.739.339.124
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(1.065.769.950.653)	(1.805.227.964.287)
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.325.476.684.632)	(1.958.373.337.252)
Các khoản điều chỉnh tăng	259.706.733.979	153.145.372.965
Thu nhập tính thuế	551.459.388.820	(133.488.625.163)
Chuyển lỗ	(275.626.721.598)	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	275.832.667.222	-
Thuế suất	20%	20%
Thu nhập tính thuế từ lợi nhuận từ nước ngoài chuyển về	781.980.125.000	1.229.462.935.632
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN từ lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	55.166.533.444	-

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thuế TNDN từ lợi nhuận từ nước ngoài chuyển về	156.396.025.000	245.892.587.126
<i>Điều chỉnh thuế cho phần đã nộp ở nước ngoài</i>	<i>(17.836.113.434)</i>	<i>(19.643.589.030)</i>
Thuế TNDN còn phải nộp từ lợi nhuận nước ngoài chuyển về	138.559.911.566	226.248.998.096
Chi phí thuế TNDN hiện hành:	193.726.445.010	226.248.998.096
Thuế TNDN từ hoạt động SXKD	55.166.533.444	-
Thuế TNDN từ phần lợi nhuận từ nước ngoài chuyển về	138.559.911.566	226.248.998.096
Tổng cộng	193.726.445.010	226.248.998.096

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	289.951.078.210	349.042.075.887
Chi phí nhân viên	1.208.591.811.306	1.075.371.702.159
Chi phí khấu hao TSCĐ	445.900.575.075	242.030.256.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.031.863.499.073	9.583.172.940.592
Chi phí khác bằng tiền	353.622.759.096	184.670.338.716
Tổng	15.329.929.722.760	11.434.287.313.536

VII. Những thông tin khác

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Trong Năm 2025, Công ty mẹ có giao dịch với các Bên liên quan trọng yếu như sau:

Bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	4.466.762.049.189	2.568.363.344.692
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	1.824.896.869.144	100.036.566.607
Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người Điều hành Lô 01/97 & 02/97	799.335.449.968	814.969.087.379
Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	788.320.640.325	705.858.354.474
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	711.164.110.149	376.282.869.028
Tổng công ty Khí Việt Nam	330.992.653.377	634.268.489.343
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	210.332.608.914	57.770.444.965
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	165.491.657.997	70.692.712.680
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	103.166.756.028	151.248.912.052
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	36.965.451.350	1.022.240.000
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	48.246.561.409	80.738.778.752
Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người Điều hành Lô 01 & 02	29.206.164.500	156.188.020.143

Số dư với các bên liên quan:

Các khoản phải thu khách hàng	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	256.077.658.992	-
Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người Điều hành Lô 01/97 & 02/97	158.270.703.396	-
Các công ty con của Tổng công ty	123.011.784.576	67.348.043.226
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	98.463.498.649	-
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	87.608.083.656	87.608.083.656
Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	80.169.050.364	76.257.450.209
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01/97&02/97	75.931.616.833	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	73.959.105.907	34.348.838.257
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	50.084.597.536	169.862.242.357
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	48.498.270.746	4.011.020.147
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Tổng công ty Khí Việt Nam	49.797.303.122	170.198.572.169
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	21.405.043.437	45.238.893.164
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	20.021.964.903	23.970.499.662
Trả trước người bán ngắn hạn	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Các công ty con của Tổng công ty	218.022.170.386	52.799.007.518
Công ty CP Bọc ống Dầu Khí Việt Nam	22.116.126.451	-
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	6.589.476.401	-
Phải thu khác	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	68.581.637.461	-
Các công ty con	41.101.025.369	53.120.368.783
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	35.922.371.350	-
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	10.632.042.898	10.632.042.898
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	13.443.366.703	13.625.423.710
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	12.229.842.898	17.667.914.440
Tổng công ty Khí Việt Nam	3.208.333.333	-
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	3.109.574.183	3.109.574.183

Các khoản phải trả người bán	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Các công ty con của Tổng công ty	636.420.235.998	272.281.919.493
PTSC Asia Pacific Private Limited	120.363.526.400	193.901.428.800
PTSC South East Asia Private Limited	65.687.302.525	95.967.000.900
Công ty CP Bọc ống Dầu Khí Việt Nam	55.674.227.286	-
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	24.117.433.735	13.176.264.516
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	137.168.180.687	673.600.000
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	19.791.725.129	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	705.122.210.556	705.122.210.556
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	395.418.974.746	623.927.465.249
Các công ty con của Tổng công ty	45.480.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Các công ty con của Tổng công ty	5.853.925.263	5.897.925.263
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	761.902.199	1.201.629.895
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	391.670.822	391.670.822
Tổng công ty Khí Việt Nam	-	69.473.052.000



Nguyễn Thị Tố Thanh
Người lập



Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng



Trần Hồ Bắc
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 01 năm 2026
Thành phố Hồ Chí Minh



VIETNAM NATIONAL INDUSTRY - ENERGY GROUP

PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION

Address: PetroVietnam Tower, 1 Le Duan, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City

Tel: 028.3910 2828 - Fax: 028. 3910 2929

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
QUARTER 4, 2025



SEPARATE BALANCE SHEET

As at 31 December 2025

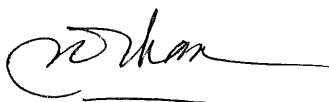
Form B 01 - DN

VND

ASSETS	Code	Note	31/12/2025	31/12/2024
A. CURRENT ASSETS	100		11,871,417,005,485	12,457,043,803,682
I. Cash and cash equivalents	110	V.1	4,549,586,464,365	5,443,519,316,721
1. Cash	111		1,166,116,464,365	4,300,519,316,721
2. Cash equivalents	112		3,383,470,000,000	1,143,000,000,000
II. Short-term investments	120		3,127,655,000,000	2,387,400,000,000
1. Investments held-to-maturity	123		3,127,655,000,000	2,387,400,000,000
III. Short-term receivables	130		3,394,230,838,891	3,259,513,099,011
1. Short-term trade accounts receivable	131	V.2	1,915,626,046,147	2,271,935,724,248
2. Short-term prepayments to suppliers	132		696,856,971,682	422,594,375,217
3. Construction contracts-in-progress receivables	134		504,958,023,454	244,985,671,570
4. Other short-term receivables	136	V.3	355,592,621,043	381,573,581,851
5. Provision for doubtful debts – short-term (*)	137		(78,802,823,435)	(61,576,253,875)
IV. Inventories	140	V.4	324,795,981,719	970,423,889,777
1. Inventories	141		324,795,981,719	970,500,253,413
2. Provision for decline in value of inventories (*)	149		-	(76,363,636)
V. Other current assets	150		475,148,720,510	396,187,498,173
1. Short-term prepaid expenses	151	V.5a	25,744,306,293	19,014,952,542
2. Value Added Tax ("VAT") to be reclaimed	152		449,305,102,504	377,172,545,631
3. Tax and other receivables from the State	153		99,311,713	-
B. LONG-TERM ASSETS	200		7,698,531,829,227	6,748,641,664,930
I. Long-term receivables	210		367,195,072,309	431,987,947,461
1. Other long-term receivables	216		367,195,072,309	431,987,947,461
II. Fixed assets	220		2,786,688,300,446	1,746,216,492,383
1. Tangible fixed assets	221	V.6	2,725,735,898,701	1,691,201,603,742
- Historical cost	222		7,540,582,797,514	6,101,390,178,756
- Accumulated depreciation (*)	223		(4,814,846,898,813)	(4,410,188,575,014)
2. Intangible fixed assets	227	V.7	60,952,401,745	55,014,888,641
- Historical cost	228		93,296,560,748	98,135,072,810
- Accumulated amortisation (*)	229		(32,344,159,003)	(43,120,184,169)
III. Investment properties	230		309,950,298,127	26,141,536,329
- Historical cost	231		336,477,162,258	49,793,402,682
- Accumulated depreciation (*)	232		(26,526,864,131)	(23,651,866,353)
IV. Long-term assets in progress	240		207,052,097,870	236,941,317,278
1. Construction in progress	242	V.8	207,052,097,870	236,941,317,278
V. Long-term financial investments	250		3,607,977,540,330	3,860,377,974,216
1. Investments in subsidiaries	251	V.9	2,276,328,286,070	3,174,145,390,070
2. Investments in joint ventures and associates	252	V.10	1,603,077,039,235	1,603,077,039,235
3. Investments in other entities	253	V.11	3,000,000,000	3,000,000,000
4. Provision for devaluation long-term financial investments	254	V.12	(274,427,784,975)	(919,844,455,089)

Handwritten signature and initials

ASSETS	Code	Note	31/12/2025	31/12/2024
VI. Other long-term assets	260		419,668,520,145	446,976,397,263
1. Long-term prepaid expenses	261	V.5b	365,694,411,161	422,065,896,869
2. Deferred income tax assets	262	V.13	34,921,108,074	10,798,143,028
3. Long-term substituted equipment, supplies and spare parts	263		19,053,000,910	14,112,357,366
TOTAL ASSETS	270		19,569,948,834,712	19,205,685,468,612
RESOURCES	Code	Note	31/12/2025	31/12/2024
C. LIABILITIES	300		8,529,874,307,509	9,275,427,398,560
I. Short-term liabilities	310		5,830,430,180,175	6,620,226,450,471
1. Short-term trade accounts payable	311	V.14	2,160,830,012,547	1,902,750,417,644
2. Short-term advances from customers	312		450,312,753,088	166,176,290,010
3. Tax and other payables to the State	313	V.15	131,457,589,240	113,740,074,939
4. Payables to employees	314		513,531,552,195	412,381,417,135
5. Short-term accrued expenses	315	V.16	1,060,675,291,026	1,767,265,035,420
6. Construction contracts-in-progress payables	317		245,455,042,971	184,744,107,346
7. Other short-term payables	319	V.17	330,512,813,843	576,658,954,912
8. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	V.18a	157,767,553,594	840,178,384,325
9. Provision for short-term payables	321	V.19a	60,872,549,017	83,575,000,000
10. Bonus and welfare fund	322		719,015,022,654	572,756,768,740
II. Long-term liabilities	330		2,699,444,127,334	2,655,200,948,089
1. Long-term advances from customers	332		1,432,127,427,279	1,788,188,840,740
2. Other long-term payables	337		116,553,858	-
3. Long-term borrowings and finance lease liabilities	338	V.18b	666,658,024,013	701,425,577,603
4. Provision for long-term payables	342	V.19b	596,694,122,184	164,672,423,382
5. Fund for science and technology development	342		3,848,000,000	914,106,364
D. OWNERS' EQUITY	400		11,040,074,527,203	9,930,258,070,052
I. Owners' equity	410	V.20	11,040,074,527,203	9,930,258,070,052
1. Owners' capital	411		5,114,200,990,000	4,779,662,900,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		5,114,200,990,000	4,779,662,900,000
2. Capital surplus	412		39,617,060,000	39,617,060,000
3. Investment and development fund	418		3,843,294,770,519	3,406,923,009,213
4. Undistributed post-tax profits	421		2,042,961,706,684	1,704,055,100,839
- Undistributed post-tax profits of previous years	421a		595,547,356,865	249,482,563,154
- Undistributed Post-tax profits of current period	421b		1,447,414,349,819	1,454,572,537,685
TOTAL RESOURCES	440		19,569,948,834,712	19,205,685,468,612



Nguyen Thi To Thanh
Preparer



Nguyen Van Bao
Chief Accountant



Tran Ho Bac
Chief Executive Officer
27 January 2026
Ho Chi Minh City

SEPARATE INCOME STATEMENT
QUARTER 4 2025

Form B 02 - DN

VND

ITEMS	Code	Quarter 4 2025	Quarter 4 2024	Accumulated year 2025	Accumulated year 2024
1. Revenue from sales of goods and rendering of services	01	4,332,148,239,236	4,263,015,990,531	15,199,881,080,672	11,303,293,494,848
2. Less deductions	02	799,294,877	-	1,039,017,433	
3 Net revenue from sales of goods and rendering of services	10	4,331,348,944,359	4,263,015,990,531	15,198,842,063,239	11,303,293,494,848
4 Cost of goods sold	11	3,870,161,034,770	4,224,604,547,783	14,372,800,755,847	10,964,358,863,245
5 Gross profit from sales of goods and rendering of services	20	461,187,909,589	38,411,442,748	826,041,307,392	338,934,631,603
6 Financial income	21	571,621,459,500	809,650,150,176	1,709,236,872,108	1,920,900,741,327
7 Financial expenses	22	(117,165,761,110)	(18,418,218,631)	15,123,977,876	109,262,977,892
In which: Interest expense	23	14,022,115,980	13,640,094,626	59,489,600,089	52,904,253,634
8 Selling expenses	24	25,361,856,259	18,641,736,823	57,559,937,097	51,764,610,105
9 General and administration expenses	25	320,815,846,490	(55,432,658,998)	899,569,029,816	418,163,840,186
10 Net operating profit	30	803,797,427,450	903,270,733,730	1,563,025,234,711	1,680,643,944,747
11 Other income	31	65,775,822,694	5,173,281,239	71,821,269,738	12,096,873,512
12 Other expenses	32	3,975,308,819	891,339,598	17,617,164,976	21,001,479,135
13 Net other income/(expenses)	40	61,800,513,875	4,281,941,641	54,204,104,762	(8,904,605,623)
14 Accounting profit before tax	50	865,597,941,325	907,552,675,371	1,617,229,339,473	1,671,739,339,124
15 Corporate income tax expenses ("CIT") - current	51	82,653,785,965	76,798,060,673	193,726,445,010	226,248,998,096
16 CIT - deferred	52	(14,794,907,316)	18,635,025,917	(23,911,455,356)	(9,082,196,657)
17 Profit after corporate income tax	60	797,739,062,676	812,119,588,781	1,447,414,349,819	1,454,572,537,685

Nguyen Thi To Thanh
Preparer

Nguyen Van Bao
Chief Accountant



Tran Ho Bac
Chief Executive Officer

27, January 2026
Ho Chi Minh City

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

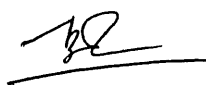
For the year ended 31 December 2025

Form B 03 - DN
VND

ITEMS	From 01/01/2025 to 31/12/2025	From 01/01/2024 to 31/12/2024
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES		
profit before tax	1,617,229,339,473	1,671,739,339,124
Adjustments for		
- Depreciation and amortisation	445,900,575,075	242,030,256,182
- Provisions	(218,947,216,371)	(357,545,605,325)
- Unrealised foreign exchange (gains)/losses	(860,532,213)	(24,208,257,733)
- Profits from investing activities	(1,514,151,093,361)	(1,699,432,355,432)
- Interest expense	59,489,600,089	52,904,253,634
Operating profit before changes in working capital	388,660,672,692	(114,512,369,550)
- (Increase)/Decrease in receivables	(159,383,302,874)	(494,630,526,096)
- (Increase)/Decrease in inventories	640,763,628,150	(512,924,882,455)
- Increase/(Decrease) in payables	(392,256,030,623)	1,699,532,283,074
- (Increase)/Decrease in prepaid expenses	49,642,131,957	115,231,502,966
- Interest paid	(64,633,952,006)	(51,603,073,663)
- Corporate income tax paid	(187,870,719,718)	(174,772,174,537)
- Other payments on operating activities	(178,488,564,960)	(166,918,349,471)
Net cash (outflows)/inflows from operating activities	96,433,862,618	299,402,410,268
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES		
- Acquisition and construction of fixed assets	(1,180,074,619,525)	(602,992,807,900)
- Proceeds from disposals of fixed assets	2,889,850,535	2,204,668,175
- Expenditures on lending and buying debt instruments of other entities	(6,125,230,000,000)	(4,148,750,000,000)
- Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	5,385,550,000,000	4,810,350,000,000
- Proceeds from divestment in other entities	113,496,714,089	12,790,119,530
- Interest received, dividends and profits sharings	1,375,939,930,891	1,745,790,851,005
Net cash (outflows)/inflows from investing activities	(427,428,124,010)	1,819,392,830,810
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES		
- Proceeds from borrowings	938,952,448,441	2,079,752,303,334
- Repayments of borrowings	(1,507,880,066,108)	(1,468,848,071,572)
- Dividends paid, profits distributed to owners	(107,306,000)	(334,483,436,100)
Net cash (outflows)/inflows from financing activities	(569,034,923,667)	276,420,795,662
Net increase in cash and cash equivalents	(900,029,185,059)	2,395,216,036,740
Cash and cash equivalents at the beginning of period	5,443,519,316,721	2,991,927,280,986
- Effects of changes in foreign exchange rates	6,096,332,703	56,375,998,995
Cash and cash equivalents at the end of period	4,549,586,464,365	5,443,519,316,721



Nguyen Thi To Thanh
Preparer



Nguyen Van Bao
Chief Accountant



Tran Ho Bac
Chief Executive Officer
January 2026
Ho Chi Minh City

GENERAL INFORMATION**I. Characteristics of the Corporation's operations****1. Structure of ownership**

Petro Vietnam Technical Services Corporation (the "Corporation"), is a joint stock company established under the initial Enterprise registration certificate No. 0103015198 dated 29 December 2006 issued by the Department of Planning and Investment of Ha Noi City and the amendment of the Enterprise registration certificates No. 0100150577 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. The most recent, fifteenth amendment was issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 12 January 2026.

The shares of the Corporation were officially listed in the Hanoi Stock Exchange on 20 September 2007, under the share code PVS, in accordance with Decision No.242/QĐ-TTGDHN signed by the General Director of Hanoi Stock Exchange on 12 September 2007.

The main shareholder of the Corporation is Vietnam National Industry - Energy Group ("PVN").

2. Principal activities

The principal activities of the Corporation are comprised of:

- Supplying oil and gas technical services;
- Management, operation and supply of the technology service vessels;
- Supplying business management and administrative services; port-based services; ship services, tallying services and freight forwarding;
- Management, business, and operation of the floating storage and offloading ("FSO"), floating production storage and offloading ("FPSO");
- Supplying services for geophysical survey activities - engineering geology, diving services, ROV provision services for oil and gas exploration, exploration and exploitation and industrial and civil works;
- Management and implementation of marine engineering activities;
- Machining, assembly, fabrication of components, oil and gas equipment;
- Fabrication and installation of all types of petroleum storage tanks, liquefied gas pipelines and other types of oil and gas;
- Repairment of shipping vessels and the offshore oil and gas projects;
- Maintenance, repairment, building and conversion of floating facilities;
- Exportation and importation of equipment for oil and gas supplies;
- Production and supply of petroleum materials and equipment;
- Supplying petroleum specialized labour;
- Operation and maintenance of oil and gas exploitation projects;
- Supplying hotels, housing, office services;
- Sales of petroleum products;
- Shipping agency services and maritime brokerage;
- Chartering, shipping brokerage, towage and salvage services; and
- Producing electricity, electricity transmission and distribution, construction of industrial works and renewable energy.

3. Normal production and business cycle

The normal production and business cycle of the Corporation is within 12 months from 01 January and ends as at 31 December.

II. The Corporation's structure

List of branches and representative office

1. Branches:

Name	Address	Ownership interest (%)	Voting power held (%)
Head Office PetroVietnam Technical Services Corporation	5th Floor, PetroVietnam Tower, No. 1 - 5 Le Duan Street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam	100,00	100,00
Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - PTSC Marine	No. 73, 30/4 Street, Rach Dua Ward, Ho Chi Minh City	100,00	100,00
PTSC Supply Base – Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation	No. 65A, 30/4 Street, Rach Dua Ward, Ho Chi Minh City	100,00	100,00
Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - Long Phu Power Project Management Board	Thanh Duc Commune, Dai Ngai Ward, Can Tho City	100,00	100,00
Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - PTSC Da Nang (*)	No. 11, 3/2 Street, Hai Chau Ward, Da Nang City	100,00	100,00
PTSC Mien Trung - Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation. (*)	Hon La Port, Phu Trach Ward, Quang Tri Province	100,00	100,00
PTSC Geos and Subsea Services - Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation (**)	Petro Hotel, No. 09 Hoang Dieu Street, Vung Tau Ward, Ho Chi Minh City	100,00	100,00
PTSC Abu Dhabi (***)	Suite 1721, Level 17, The Offices World Trade Center, Central Market, Al Markaziya, Abu Dhabi, UAE	100,00	100,00

(*) On 23 December 2025, the Board of Directors of the Corporation issued Resolution No. 1006/NQ-PTSC-HĐQT to regard the restructuring plan of the Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation – Quang Binh General Petroleum Services Port ("the Branch"). Accordingly, the Branch was renamed as PTSC Mien Trung – Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation,, pursuant to the Branch Operation Registration Certificate issued by the Business Registration Office under the Department of Finance of Quang Tri Province on 26 December 2025, with Branch No. 0100150577-022. On 23 December 2025, the Board of Directors of the Corporation issued Decision No. 1007/QĐ-PTSC-HĐQT regarding the cessation of operations of the Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - PTSC Da Nang. Accordingly, the Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - PTSC Da Nang will cease its operations effective from 31 December 2025.

and will transfer all rights and obligations to the PTSC Mien Trung - Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation, effective from 01 January 2026.

(**) On 08 January 2025, the Board of Directors of the Corporation issued Decision No. 15/QĐ-PTSC-HĐQT to establish PTSC Geos and Subsea Services - Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation. On 10 January 2025, the Business Registration Office of the Department of Planning and Investment of Ba Ria - Vung Tau issued the Operation Registration Certificate for Branch No. 0100150577-036 to PTSC Geos and Subsea Services - Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation.

(***) On 13 October 2025, the Board of Directors of the Corporation issued Decision No. 826/QĐ-PTSC-HĐQT regarding the non-renewal of the Business Registration Certificate in the UAE for Branch of Petrovietnam Technical Services Corporation in the Middle East. Accordingly, PTSC Abu Dhabi will operate in the UAE until the end of 21 March 2026, and the Corporation will proceed with the necessary procedures for the cessation of operations of PTSC Abu Dhabi in accordance with regulations.

2. Representative office

Name	Address	Ownership interest (%)	Voting power held (%)
Representative office of PetroVietnam Technical Services Corporation in Ha Noi	No. 142, Nguyen Khuyen Street, Van Mieu – Quoc Tu Giam Ward, Ha Noi City	100,00	100,00

III. Fiscal period and accounting currency

1. Basis of preparation of financial statements

The separate financial statements (financial statements) have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of financial statements. The financial statements have been prepared under the historical cost convention.

2. Fiscal period

The Corporation's fiscal year is from 1 January to 31 December.

3. Currency

The financial statements are measured and presented in Vietnamese Dong ("VND" or "Dong").

IV. Summary of significant accounting policies

1. Critical accounting estimates

The preparation of financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of financial statements requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the financial statements; and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year.

2. Exchange rates

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction dates. Foreign exchange differences arising from these transactions are recognised in the income statement.

Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the separate balance sheet date are respectively translated at the buying and selling exchange rates at the balance sheet date of the commercial bank(s) where the Corporation regularly transacts. Foreign currencies deposited in bank(s) at the balance sheet date are translated at the buying exchange rate of the commercial bank(s) where the Corporation opens its foreign currency accounts. Foreign exchange differences arising from these translations are recognised in the income statement.

3. Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and other short-term investments with an original maturity of three months or less, which are highly liquid and readily convertible to the known amounts of cash, and subject to an insignificant risk of changes in value at the date of the financial statements.

4. Financial investments

Investments held-to-maturity

Investments held-to-maturity are investments which the Corporation has positive intention and ability to hold until maturity.

Investments held-to-maturity include bank term deposits and other held-to-maturity investments. Those investments are initially accounted for at cost on the trade date and measured at acquisition price plus directly attributable transaction costs. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end.

Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end. Provision for diminution in value of investments held-to-maturity is made when there is evidence that the investment is uncollectible in whole or in part. Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

Investments held-to-maturity are classified into long-term and short-term investments held-to-maturity on the balance sheet based on remaining term from the balance sheet date to the maturity date.

Investments in subsidiaries

Subsidiaries are all entities over which the Corporation has the power to govern the financial and operating policies in order to gain future benefits from their activities, generally accompanying a shareholding of more than one half of the voting rights. The existence and effect of potential voting rights that are currently exercisable or convertible are considered when assessing whether the Corporation controls another entities.

Investments in subsidiaries are initially recorded at cost of acquisition including capital contribution value plus other expenditure directly attributable to the investments. The Corporation's share of the net profit of the subsidiaries after acquisition is recognized in the income statement. Other distributions received other than such profit shared are deducted from the cost of the investments as recoverable amounts.

Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year-end (if any).

Investments in joint ventures and associates

A joint venture is a contractual arrangement whereby the Corporation and other parties undertake an economic activity that is subject to joint control, i.e., the strategic financial and operating policy decisions relating to the activities require the unanimous consent of the parties sharing control. Joint venture arrangements that involve the establishment of a separate entity in which each venture has an interest are referred to as jointly controlled entities.

Associates are the investments that the Corporation has significant influence but not control and would generally have from 20% to under 50% in which significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but not control or joint control over those policies.

Investments in joint ventures and associates are accounted for a cost of acquisition including purchase cost or capital contribution value plus other expenditure directly attributable to the investments. The Corporation's share of the net profit of the associates and joint ventures after acquisition is recognized in the income statement. Other distributions received other than such profit shared are deducted from the cost of the investments as recoverable amounts.

Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year-end (if any).

Investments in other entities

Investment in other entity is investment in equity instruments of other entity without controlling rights or co-controlling rights, or without significant influence over the investee. This investment is initially recorded at cost. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year-end (if any).

Provision for investments in subsidiaries, associates and joint ventures, and other entities

Provision for diminution in value of investments in subsidiaries, associates and joint ventures, and other entity is made when there is a diminution in value of the investments at the year end.

Provision for diminution in value of investments in subsidiaries, associates and joint ventures is calculated based on the loss of investees.

Provision for diminution in value of investments in other entity is made when whose fair value can be determined reliably. Otherwise, provision for diminution in value of investments in other entity is made in the same method as provision for diminution in value of investments in subsidiaries, associates and joint ventures.

Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

5. Receivables

Receivables represent trade receivables from customers arising from sales of goods and rendering of services or non-trade receivables from others and are stated at cost. Provision for doubtful debts is made for each outstanding amount based on overdue days in payment according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties) or based on the estimated loss that may arise. Receivables are written off in accordance with the current prevailing accounting regulations and the Corporation's finance management policies.

Receivables are classified into short-term and long-term receivables on the separate balance sheet based on the remaining period from the separate balance sheet date to the maturity date.

6. Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined by the weighted average method and includes direct materials, direct labour costs, overhead expenses, purchase cost, conversion cost, and other costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Net realisable value is the estimated selling price in the normal course of business, less the estimated costs of completion and selling expenses.

The Corporation applies the perpetual system for inventories.

Provision is made, when necessary, for obsolete, slow-moving and defective inventory items. The difference between the provision of this year and the provision of the previous year are recognised as an increase or decrease of cost of goods sold in the year.

Inventories are classified into short-term and long-term inventories on the separate balance sheet based on planned usage in the Corporation's principal activities at the balance sheet date.

7. Fixed assets

Tangible and intangible fixed assets

Fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation or amortisation. Historical cost includes expenditure that is directly attributable to the acquisition of the fixed assets bringing them to their suitable conditions for their intended use, in which the historical costs of purchased fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their suitable conditions for their intended use.

In regard fixed assets formed from construction investment by contractual mode or self-construction or self-generating process, the historical costs are the settled costs of the invested construction projects in accordance with the prevailing State's regulations on investment and construction management, directly related expenses and registration fee (if any). In the event the construction project has been completed and put into use, but the settled costs thereof have not been approved, the historical cost is recognized at the estimated cost based on the actual cost incurred. The estimated cost will be adjusted according to the settled costs approved by competent authorities.

Expenditure incurred subsequently which has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of fixed assets, can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the income statement when incurred in the year.

Depreciation and amortisation

Fixed assets are depreciated and amortised using the straight-line method so as to write off the depreciable amount of the fixed assets over their estimated useful lives. Depreciable amount equals to the historical cost of fixed assets recorded in the financial statements minus (-) the estimated disposal value of such assets. The estimated useful lives of each asset class are as follows:

	Years
Buildings and structures	03 - 45
Machinery and equipment	03 - 07
Transportation vehicles	06 - 12
Office equipment and others	03 - 05
Software	03 - 06
Other intangible fixed assets	03

Land use rights

Land use rights are comprised of land use rights granted by the State for which land use fees are collected. Definite land use rights are stated at costs less accumulated amortisation. Costs of land use rights consists of the purchased prices and any directly attributable costs in obtaining the land use rights. Land use rights are amortised using the straight-line basis over the terms of the land use right certificates.

Indefinite land use rights are states at costs and not amortised.

Disposals

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount of the fixed assets and are recognised as income or expense in the income statement.

8. Investment properties

The historical cost of an investment property represents the amount of cash or cash equivalents paid or the fair value of other consideration given to acquire the investment property at the time of its acquisition or completion of construction. Expenditure incurred subsequently which has resulted in an increase in the expected future economic benefits from the use of investment properties can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the income statement when incurred in the year.

Investment properties held for lease

Investment properties held for lease are depreciated on straight-line basis to write off the depreciable amount of the assets over their estimated useful lives. Depreciable amount equals to the historical cost of assets recorded in the separate financial statements minus (-) the estimated disposal value of such assets. The estimated useful lives of each asset class are as follows:

	<u>Years</u>
Buildings and structures	20

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount of investment properties and are recognised as income or expense in the income statement.

9. Deferred income tax

Deferred income tax is provided in full, using the liability method, on temporary differences arising between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts in the financial statements. Deferred income tax is not accounted for if it arises from initial recognition of an asset or liability in a transaction other than a business combination that at the time of occurrence affects neither the accounting nor the taxable profit or loss. Deferred income tax is determined at the tax rates that are expected to apply to the financial year when the asset is realised or the liability is settled, based on tax rates that have been enacted or substantively enacted by the balance sheet date.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Corporation intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

10. Prepaid expenses

Prepaid expenses include short-term and long-term prepayments on the balance sheet. Short-term prepaid expenses represent prepayments for services; or tools that do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period not exceeding 12 months or a business cycle from the date of prepayment. Long-term prepaid expenses represent prepayments for services; or tools, which do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period exceeding 12 months or more than one business cycle from the date of prepayment. Prepaid expenses are recorded at historical cost and allocated on a straight-line basis over their estimated useful lives.

11. Payables

Classifications of payables are based on their nature as follows:

- o Trade accounts payable are trade payables arising from purchase of goods and services; and
- o Other payables are non-trade payables, and not relating to purchases of goods and services.

Payables are classified into short-term and long-term payables on the separate balance sheet based on remaining term from the separate balance sheet date to the maturity date.

12. Borrowings

Borrowings include borrowings from banks.

Borrowings are classified into long-term and short-term borrowings on the balance sheet based on their remaining period from the balance sheet date to the maturity date.

Borrowing costs that are directly attributable to the construction or production of any qualifying assets are capitalised during the period of time that is required to complete and prepare the asset for its intended use. Other borrowing costs are charged to the income statement when incurred.

13. Accrued expenses

Accrued expenses include liabilities for goods and services received in the year but not yet paid for due to pending invoices or insufficient records and documents. Accrued expenses are recorded as expenses in the reporting year.

14. Provision for liabilities

Provisions are recognised when the Corporation has a present legal or constructive obligation as a result of past events that the Corporation is obliged to settle this obligation, it is probable that an outflow of resources will be required to settle the obligation, and the amount has been reliably estimated. Provision is not recognised for future operating losses.

Provisions are measured at the level of the expenditure expected to be required to settle the obligation. If the time value of money is material, provision will be measured at the present value using a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the obligation. The increase in the provision due to passage of time is recognised as a financial expense. Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in operating expenses.

15. Revenue recognition**a. Revenue from sales of goods and rendering of services**

Revenue from sale of goods is recognised in the income statement when all five (5) following conditions are satisfied :

- (a) The Corporation has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;

- (b) The Corporation retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- (c) The amount of revenue can be measured reliably;
- (d) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation; and
- (e) The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue is recognised in accordance with the "substance over form" principle and allocated to each sale obligation.

Revenue from rendering of services is recognised in the income statement when the services are rendered, by reference to completion of the specific transaction assessed on the basis of the actual service provided as a proportion of the total services to be provided. Revenue from rendering of services is only recognised when all four (4) following conditions are satisfied:

- (a) The amount of revenue can be measured reliably;
- (b) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation;
- (c) The percentage of completion of the transaction at the separate balance sheet date can be measured reliably; and
- (d) The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Revenue from construction contracts

Revenues from construction contracts are comprised of the revenue initially set out in contracts; increases and/or decreases during the term of the contract; bonuses; and other payments to be received from customers or other parties to compensate for the costs not included in the contractual price; other payments that customers agreed to compensate, and other payments provided that these amounts can change the revenue and can be reliably determined.

Revenue from construction contracts is recognised as follows:

A construction contract is a contract specifically negotiated for the construction of an asset or a combination of assets that are closely interrelated or interdependent in terms of their design, technology and functions or their ultimate purpose of use.

When the outcome of a contract can be estimated reliably, and the contractor is paid in accordance with the planned schedule, contract revenue and contract costs are recognised over the period of the contract as revenue and expenses, respectively by reference to the stage of completion of the contract activity at the end of the reporting period, regardless of progress billings and how much it is billed. The Corporation uses the percentage of completion method to determine the appropriate amount of revenue and costs to be recognised in the fiscal year. The percentage of completion is measured by reference to the proportion of actual contract costs incurred to date to the estimated total costs of each contract, except where this would not be representative of the stage of completion. Variations in contract work, claims and incentive payments are included to the extent that they have been agreed with the customer.

When the outcome of a construction contract cannot be reliably estimated, contract revenue is recognised to the extent of contract costs incurred where it is probable those costs will be recoverable. Contract costs are only recognised when incurred during the fiscal year.

Where a construction contract stipulates that the contractor is allowed to make payments according to the value of performed work volume, and when the contract performance result is reliably determined and certified by customers, the revenue and costs related to such contract shall be recognized by reference to the completed work volume certified by the customers in the year and reflected in the billed invoices.

The aggregate of the costs incurred, and the profit or loss recognised on each contract is compared against the progress billings up to the year end. Where costs incurred and profits recognised (less recognised losses) exceed progress billings, the balance is presented as construction contracts-in-progress receivables. Where progress billings exceed costs incurred plus recognised profits (less recognised losses), the balance is presented as construction contracts-in-progress payables.

b. Financial income

Financial income reflects revenue arising from interest, dividends and distributed profits shall be recognised when both (2) following conditions are simultaneously satisfied:

- (a) It is probable that economic benefits will be generated;
- (b) Income can be measured reliably.

Revenue from interests, royalties, dividends and distributed profits shall be recognized on the basis of:

- (a) Interest income is recognised on the basis of the actual time and interest rates for each period;
- (b) Royalties is recognised on the basis of accrument in compliance with the contracts;
- (c) Dividends and distributed profits shall be recognised when shareholders are entitled to receive dividends or the capital-contributing parties are entitled to receive profits from the capital contribution.

c. Other incomes

Other incomes include revenues from irregular-activities other than turnover-generating activities.

16. Cost of goods sold and services rendered

Cost of goods sold and services rendered are cost of merchandise sold or services rendered during the year and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudent basis.

17. Financial expenses

Financial expenses are expenses incurred in the year for financial activities including expenses or losses relating to financial investment activities, expenses of borrowing, provision for diminution in value of investments in other entities, losses incurred when selling foreign currencies; and losses from foreign exchange differences.

18. Selling expenses, general and administration expenses

Selling expenses represent expenses that are incurred in the process of sales of merchandise, and rendering of services.

General and administration expenses represent expenses that are incurred for administrative purposes.

19. Current income tax

Income taxes include all income taxes which are based on taxable profits. Income tax expense comprises current income tax expense and deferred income tax expense.

Current income tax is the amount of income tax payable or recoverable in respect of the current year taxable profits at the current year tax rates. Current and deferred income tax recognised as an income or an expense and included in the profit or loss of the year, except to the extent that the tax arises from a transaction or event which is recognised, in the same or a different year, directly in equity.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

V. Additional information for the items of the Separate balance sheet

1. Cash and Cash equivalents

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Cash on hand	3,832,718,406	4,531,135,512
Cash at bank	1,162,283,745,959	4,295,988,181,209
Cash equivalents	3,383,470,000,000	1,143,000,000,000
Total	4,549,586,464,365	5,443,519,316,721

Cash equivalents as of 31 December 2025 include term deposits in VND at commercial banks with the original maturity of three months or less and earn interest at the average rates from 0.5% to 4.75% per annum.

Foreign currency including Cash on hand and Cash at bank: USD 32,612,992; GBP 244,682; EUR 1,452 and RUB 1,528,847.

2. Short-term trade accounts receivable

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phu Quoc Petroleum Operating Company	256,077,658,992	855,440,951,507
PetroVietnam - Blocks 01/97 & 02/97	158,270,703,396	16,391,568,039
Airports Corporation Of Vietnam	114,081,187,699	-
PetroVietnam Southwest Pipeline Operating Company	98,463,498,649	-
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	87,608,083,656	87,608,083,656
Long Son Petrochemicals Company Limited	84,126,637,631	-
Bien Dong Petroleum Operating Company	80,169,050,364	76,257,450,209
PetroVietnam Exploration Production Corporation Limited - Blocks 01/97 & 02/97	75,931,616,833	-
Joint Venture – Vietsovpetro	73,959,105,907	34,348,838,257
Sea Energy Marine Services LLC	51,340,014,790	40,995,958,038
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	50,084,597,536	169,862,242,357
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	49,797,303,122	170,198,572,169
PetroVietnam Domestic Exploration Production Operating Company Limited	48,498,270,746	4,011,020,147
Murphy Cuu Long Tay Oil Co., Ltd. Executive Office in Ho Chi Minh City (Lot 15-2/17)	42,210,560,028	-
Thien Nam Offshore Services Joint Stock Company	38,932,326,562	26,094,424,995
Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project Management Board	37,203,110,659	37,203,110,659
Zarubezhneft EP Vietnam B.V.	30,111,246,060	26,262,806,526

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Astro Offshore Ship Management Private Limited	24,750,278,906	5,350,594,734
Operating Office of Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd in Ho Chi Minh City	23,828,176,991	43,261,327,186
Operating Office of Premier Oil Vietnam in Ho Chi Minh City	21,728,969,352	19,872,956,079
Hoang Long Joint Operating Company	20,938,413,235	26,065,162,241
PetroVietnam Drilling & Well Services Corporation	20,021,964,903	23,970,499,662
Others	427,493,270,130	608,740,157,787
Total	1,915,626,046,147	2,271,935,724,248

3. Other receivables

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Accrued revenue from rendering of services:	193,632,503,970	247,575,305,291
Phu Quoc Petroleum Operating Company	68,581,637,461	-
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	35,922,371,350	-
Hoang Long JOC	15,423,563,612	786,811,441
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	12,229,842,898	17,667,914,440
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	10,593,781,250	10,258,218,750
TPSK Consortium	-	164,393,429,824
Hibiscus Oil & Gas Malaysia Limited	-	24,136,674,787
Others	50,881,307,399	30,332,256,049
Receivables from subsidiaries	41,101,025,369	53,120,368,783
Interest income	35,780,438,358	26,725,704,721
Vietnam National Industry - Energy Group	10,632,042,898	10,632,042,898
VAT not yet deducted	14,303,083,998	10,514,769,456
Others	60,143,526,450	33,005,390,702
Total	355,592,621,043	381,573,581,851

4. Inventories

	31/12/2025 VND		31/12/2024 VND	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Work in progress	248,530,064,662	-	920,718,308,794	-
Raw materials	70,421,958,308	-	44,856,119,399	(76,363,636)
Tools and supplies	2,766,039,636	-	2,000,667,278	-
Goods in transit	218,020,000	-	-	-
Merchandise	2,859,899,113	-	2,925,157,942	-
Total	324,795,981,719	-	970,500,253,413	(76,363,636)

Work in progress represents the cost incurred in relation to services and projects as below:

	31/12/2025 VND
STG#3 project - Contract "Provision of engineering, procurement, installation, pre-commissioning, commissioning, star up, performance test and technical services for Steam Turbine Generator 113-A-006 package	101,952,686,525
Package No 4.9 "Construction, installation and construction drawings for airplane fuel supply system"	75,165,732,728
CHW2204 Project	32,808,254,140
Long Phu 1 Thermal Power Plant Project	12,152,208,093
Vietnam – Singapore Offshore Renewable Energy Export – Import Project	20,605,850,491

5. Prepaid expenses

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
a. Short-term prepaid expenses:		
Software license fee	9,010,905,522	1,911,000,000
Land and infrastructure rental expenses in Vung Tau City	6,958,695,234	5,510,507,120
Insurance expenses	4,349,034,773	1,953,869,998
Tools and equipments	1,219,221,436	3,445,117,503
Others	4,206,449,328	6,194,457,921
Total	25,744,306,293	19,014,952,542
	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
b. Long-term prepaid expenses:		
Office rental at Head Office, PetroVietnam Tower No. 1-5 Le Duan Street	242,269,508,454	249,241,665,858
Site clearance cost at Son Tra port	80,161,617,174	82,649,737,458
Repair and maintenance costs	32,802,201,196	32,764,741,390
Tools and equipments	4,465,082,182	4,921,873,020
Land rental in Son Tra port	2,730,592,375	2,815,186,147
Software license fee	2,477,595,231	1,460,577,732
Land and infrastructure rental expenses at Vung Tau City	-	39,462,977,711
Others	787,814,549	8,749,137,553
Total	365,694,411,161	422,065,896,869

6. Tangible fixed assets

						VND
	Buildings and structures	Machinery and equipment	Vehicles and transmission equipmen	Office equipment	Others	Total
HISTORICAL COST						
As at 01 January 2025	1,458,404,411,589	404,417,421,541	4,116,073,620,970	119,425,026,382	3,069,698,274	6,101,390,178,756
Increase during the Period	62,807,630,532	221,902,515,927	1,167,295,128,667	20,676,757,062	833,949,497	1,473,515,981,685
New purchases	350,675,926	6,404,441,699	52,624,521,010	14,000,995,790	833,949,497	74,214,583,922
Transfers from construction in progress	57,073,536,685	74,890,837,275	1,028,316,398,178	1,179,141,000	-	1,161,459,913,138
Increase due to merger	5,383,417,921	140,607,236,953	85,265,013,616	5,496,620,272	-	236,752,288,762
Others	-	-	1,089,195,863	-	-	1,089,195,863
Decrease during the Period	71,750,000	3,440,597,000	10,127,645,036	20,683,370,891	-	34,323,362,927
Disposals	-	3,440,597,000	10,127,645,036	20,683,370,891	-	34,251,612,927
Others	71,750,000	-	-	-	-	71,750,000
As at 31 December 2025	1,521,140,292,121	622,879,340,468	5,273,241,104,601	119,418,412,553	3,903,647,771	7,540,582,797,514
ACCUMULATED DEPRECIATION						
As at 01 January 2025	957,053,893,757	158,136,547,049	3,194,747,632,881	97,573,086,122	2,677,415,205	4,410,188,575,014
Increase during the Period	177,104,493,579	51,283,698,742	197,102,651,197	13,199,310,617	219,782,591	438,909,936,726
Charge for the Period	177,104,493,579	51,283,698,742	196,013,455,334	13,199,310,617	219,782,591	437,820,740,863
Others	-	-	1,089,195,863	-	-	1,089,195,863
Decrease during the Period	-	3,440,597,000	10,127,645,036	20,683,370,891	-	34,251,612,927
Disposals	-	3,440,597,000	10,127,645,036	20,683,370,891	-	34,251,612,927
As at 31 December 2025	1,134,158,387,336	205,979,648,791	3,381,722,639,042	90,089,025,848	2,897,197,796	4,814,846,898,813
NET BOOK VALUE						
As at 01 January 2025	501,350,517,832	246,280,874,492	921,325,988,089	21,851,940,260	392,283,069	1,691,201,603,742
As at 31 December 2025	386,981,904,785	416,899,691,677	1,891,518,465,559	29,329,386,705	1,006,449,975	2,725,735,898,701

As of 31 December 2025, the historical cost of tangible fixed assets that have been fully depreciated but remain in use is VND3,794 billion (as at 31 December 2024: VND3,520 billion). The Corporation has pledged its tangible fixed assets as collateral for the borrowings, with net book value is VND911 billion (as at 31 December 2024: VND1,076 billion).

7. Intangible fixed assets

	Land use rights	Computer software	Others	VND Total
HISTORICAL COST				
As at 01 January 2025	50,773,905,500	47,229,167,310	132,000,000	98,135,072,810
Increase during the Period	-	10,954,509,538	187,840,000	11,142,349,538
New purchases	-	5,606,291,000	187,840,000	5,794,131,000
Transfers from construction in progress	-	5,040,000,000	-	5,040,000,000
Increase due to merger	-	308,218,538	-	308,218,538
Decrease during the Period	-	15,980,861,600	-	15,980,861,600
Disposals	-	15,980,861,600	-	15,980,861,600
As at 31 December 2025	50,773,905,500	42,202,815,248	319,840,000	93,296,560,748
ACCUMULATED AMORTISATION				
As at 01 January 2025	484,417,450	42,503,766,719	132,000,000	43,120,184,169
Increase during the Period	26,204,400	5,147,151,440	31,480,594	5,204,836,434
Charge for the Period	26,204,400	5,147,151,440	31,480,594	5,204,836,434
Decrease during the Period	-	15,980,861,600	-	15,980,861,600
Disposals	-	15,980,861,600	-	15,980,861,600
As at 31 December 2025	510,621,850	31,670,056,559	163,480,594	32,344,159,003
NET BOOK VALUE				
As at 01 January 2025	50,289,488,050	4,725,400,591	-	55,014,888,641
As at 31 December 2025	50,263,283,650	10,532,758,689	156,359,406	60,952,401,745

8. Long-term assets in progress

a. Long-term work in progress:

	31/12/2025 VND		31/12/2024 VND	
	Book value	Recoverable amount	Book value	Recoverable amount
Long Phu 1 Thermal Power Plant project	301,308,440,489	-	301,308,440,489	-
Total	301,308,440,489	-	301,308,440,489	-

b. Construction in progress (Details of construction/project are presented as follows):

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
System of automatic equipments for pre-fabrication construction	128,065,357,757	121,697,062,625
Construction office building project in Vung Tau	55,181,108,278	-
Son Tra port project, Da Nang	9,673,562,784	9,673,562,784
PMS Software	659,680,023	2,863,680,023
Dung Quat I - Berth No.3 Project	-	95,872,570,283
Others	13,472,389,028	6,834,441,563
Total	207,052,097,870	236,941,317,278

9. Investment in subsidiaries

Company	Ownership interest	31/12/2025 VND	Ownership interest	31/12/2024 VND
PTSC Geos and Subsea Services Company Limited (*)	-	-	100.00%	300,000,000,000
PTSC Mechanical and Construction Services Company Limited	100.00%	628,160,788,070	100.00%	628,160,788,070
Petro Hotel Company Limited	100.00%	20,000,000,000	100.00%	20,000,000,000
PTSC Offshore Services Joint Stock Company	84.95%	339,807,000,000	84.95%	339,807,000,000
PTSC Production Services Joint Stock Company	51.00%	102,000,000,000	51.00%	102,000,000,000
PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	95.19%	285,581,000,000	95.19%	285,581,000,000
PTSC Thanh Hoa Technical Services Company	54.69%	218,773,000,000	54.69%	218,773,000,000
PTSC Phu My Port Joint Stock Company	59.61%	208,645,000,000	59.61%	208,645,000,000
Dinh Vu Petroleum Services Port Joint Stock Company	51.00%	204,000,000,000	51.00%	204,000,000,000
PetroVietnam Security Joint Stock Company	51.00%	15,300,000,000	51.00%	15,300,000,000
PTSC CGGV Geophysical Survey Company Limited (**)	-	-	51.00%	597,817,104,000
Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Investment Joint Stock Company	51.00%	254,061,498,000	51.00%	254,061,498,000
PTSC Labuan Company Limited (***)	-	-	100.00%	-
Total		2,276,328,286,070		3,174,145,390,070

(*) Pursuant to Resolution No. 337/NQ-PTSC-DHDCD dated 17 June 2024 of General Assembly of Shareholders of the Corporation, on 20 January 2025, the Corporation and PTSC Geos and Subsea Services Company Limited signed the Merger Agreement, which has an effective date of 23 Jan 2025. As of the date of the financial statements, the Corporation completed the procedures to merge PTSC Geos and Subsea Services Company Limited into the Corporation.

(**) On 09 October 2025, the Business Registration Office under the Department of Finance of Ho Chi Minh City issued Official Notice No. 873969/25 regarding the Notification of Enterprise Dissolution/Cessation of Existence. Accordingly, PTSC CGGV Geophysics Survey Limited Company was updated with the legal status of "Dissolved" effective from 09 October 2025. As of the date of the financial statements, PTSC CGGV Geophysics Survey Limited Company completed its dissolution and terminated the validity of its tax identification number in accordance with regulations.

(***) Implement Resolution No. 662/NQ-PTSC-HDQT on 16 October 2023 of the Board of Directors of the Corporation, which approves the dissolution of PTSC Labuan Company Limited and the termination the overseas investment project for "Project to establish PTSC Labuan Company Limited to supply technology service vessels in Malaysia". On 17 April 2025, Labuan Financial Services Authority issued a letter confirming that PTSC Labuan Company Limited was dissolved as of 27 March 2025. As of the date of the financial statements, PTSC Labuan Company Limited, completed its dissolution in accordance with regulations.

10 Investment in joint ventures and associates

Company	Ownership interest	31/12/2025 VND	Ownership interest	31/12/2024 VND
Rong Doi MV12 Private Limited (*)	33.00%	106,022,400	33.00%	106,022,400
Malaysia VietNam Offshore Terminal (Labuan) Limited	49.00%	292,324,455,887	49.00%	292,324,455,887
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	60.00%	156,473,118,448	60.00%	156,473,118,448
PTSC Asia Pacific Private Limited	51.00%	641,415,780,000	51.00%	641,415,780,000
PTSC South East Asia Private Limited	51.00%	340,800,232,500	51.00%	340,800,232,500
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	28.75%	171,957,430,000	28.75%	171,957,430,000
Total		1,603,077,039,235		1,603,077,039,235

(*) Rong Doi MV12 Private Limited is a jointly controlled joint venture, established by the Company and its partners Modec, Inc., and Mitsui & Co., Ltd (both established in Japan) in 2006 to invest in floating storage and offloading (FSO MV12) with a capacity of 300,000 barrels of oil leased to Korea National Oil Corporation (KNOC) since 2007 to serve offshore oil exploitation at Rong Doi Tay field. On 01 November 2024, Zarubezhnef EP Vietnam B.V (ZNEP) replaced, acquiring its rights and obligations under the contract with Rong Doi MV12 Private Limited in accordance with the agreement between ZNEP and KNOC. Additionally, FSO MV12 was transferred from Rong Doi MV12 Private Limited to PTSC Production Services Company under the Deed of Novation of KNOC, ZNEP, Rong Doi MV12 Private Limited and PTSC Production Services Company simultaneously. The Corporation's capital contribution to Rong Doi MV12 Private Limited is USD 6,600, equivalent to VND 106,022,400. On 19 January 2026, the Board of Directors of the Corporation issued Resolution No. 22/NQ-PTSC-HDQT regarding the approval of the dissolution of Rong Doi MV12 Private Limited and the termination of the overseas investment project in Rong Doi MV12 Private Limited for the construction of a Floating Storage and Offloading (FSO MV12). Accordingly, Rong Doi MV12 Private Limited is carrying out dissolution procedures in accordance with regulations.

Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (MVOT) is a jointly controlled venture company established in 2009 between the Company and its partner, Malaysia International Shipping Corporation Berhad (MISC). MVOT aims to (i) invest in floating storage and offloading (FSO Orkid), which has a capacity of 650,000 barrels of oil, for renting in crude oil exploitation at PM-3

field, offshore Malaysia, within the commercial arrangement area between Malaysia and Vietnam from 2009 to 31 December 2027. (ii) invest in floating storage and offloading (FSO Golden Star) with a capacity of 654,717 barrels of oil, for renting in crude oil exploitation at the Sao Vang Dai Nguyet field, offshore Vietnam, with a duration of 7 years from November 2020 to November 2027, extendable for an additional 8 years. The Corporation's capital contribution to MVOT is USD17,258,911, equivalent to VND292,324,455,887.

Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (VOFT) is a jointly controlled venture company established in 2009 between the Company and MISC, in which, the Company owns 60% of the charter capital to own, manage and operate the floating production storage and offloading FPSO "Ruby II" for oil exploration and production by Petronas Carigali Vietnam Limited until 9 September 2017. Since 10 September 2017, Vietnam National Industry - Energy Group has replaced, assumed the rights and obligations of Petronas Carigali Vietnam Limited for the contract with VOF, based on the agreement between Vietnam National Industry - Energy Group and Petronas Carigali Vietnam Limited. FPSO "Ruby II" commenced its operation and exploitation in June 2010. The Corporation's capital contribution to VOF is USD8,784,000, equivalent to VND156,473,118,448.

PTSC South East Asia Private Limited (PTSC SEA) is a jointly controlled venture company established by the Company and Yinson Holdings Berhad, currently Yinson Production Capital Private Limited (a sub-subsidiary company of Yinson Holdings Berhad), under Foreign Investment Certificate No. 474/BKHDT-DTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment on 31 October 2011. The purpose of PTSC SEA is to invest and provide floating storage and offloading (FSO PTSC Bien Dong 01) for the Branch of Vietnam National Industry - Energy Group - Bien Dong POC, focusing on crude oil exploitation at Blocks 05.2 & 05.3 offshore the continental shelf of Vietnam. The Corporation's capital contribution to PTSC SEA is USD16,320,000, equivalent to VND340,800,232,500.

PTSC Asia Pacific Private Limited (PTSC AP) is a jointly controlled venture company established by the Company and Yinson Holdings Berhad, currently Yinson Production Capital Private Limited (a sub-subsidiary company of Yinson Holdings Berhad) under Foreign Investment Certificate No. 561/BKHDT-DTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment on 19 October 2012. PTSC AP aims to contribute to investment capital in floating production storage and offloading (FPSO) for Vietnam National Industry - Energy Group - Operator Blocks 01/97&02/97, and from 01 December 2025, PetroVietnam Exploration Production Corporation Limited - Blocks 01/97 & 02/97, leased for development services at Thang Long - Dong Do fields, Blocks 01/97 & 02/97, in the Cuu Long basin offshore Vietnam. The Corporation's capital contribution to PTSC AP is USD30,600,000 equivalent to VND641,415,780,000.

Petrovietnam Marine Shipyard Joint Stock Company (PV Shipyard) is a joint stock company established under the Business Registration Certificate No. 3500806844 on 9 July 2007 issued by the Planning and Investment Department of Ba Ria - Vung Tau Province granted with registered charter capital of 594,897,870,000 VND. The Corporation's capital contribution to this company is VND 171,957,430,000, accounting for 28.75% of charter capital.

11. Long-term other investments

Company	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Nhon Trach Shipyard Joint Stock Company	3,000,000,000	3,000,000,000
Total	3,000,000,000	3,000,000,000

12. Provision for impairment of long-term financial investments

As of 31 December 2025, the Corporation has determined the fair value of long-term investments and made provisions for impairment of investments when the actual capital contribution of the Corporation in Subsidiaries, Joint Ventures, Associates and other long-term investments is greater than the actual equity. Details are as follows:

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Investments in Subsidiaries		
Petro Hotel Company Limited	13,399,392,491	19,320,972,634
PTSC CGGV Geophysical Survey Company Limited	-	597,817,104,000
PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	86,523,715,622	118,321,675,442
Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Investment Joint Stock Company	1,185,930,983	11,133,692,921
Investments in associates, joint ventures		
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	171,957,430,000	171,957,430,000
Rong Doi MV12 Private Limited	106,022,400	106,022,400
Other long-term investments		
Nhon Trach Shipyard Joint Stock Company	1,255,293,479	1,187,557,692
Total	274,427,784,975	919,844,455,089

13. Deferred income tax

	Unrealised foreign exchange difference VND	Accruals and provisions VND	Depreciation of fixed assets VND	Others VND	Total VND
As at 01/01/2025	(17,570,727,215)	28,355,000,000	13,870,243	-	10,798,143,028
Charge to separate income statement	(1,199,857,767)	(778,967,173)	25,911,923,931	(21,643,636)	23,911,455,355
Increase due to merger	-	-	-	211,509,691	211,509,691
As at 31/12/2025	(18,770,584,982)	27,576,032,827	25,925,794,174	189,866,055	34,921,108,074

Deferred tax assets and liabilities have been offset for the presentation purpose of the separate financial statements.

14. Short-term trade accounts payable

	31/12/2025 VND		31/12/2024 VND	
	Value	Able-to-pay amount	Value	Able-to-pay amount
Subsidiaries	636,420,235,998	636,420,235,998	272,281,919,493	272,281,919,493
PTSC Asia Pacific Private Limited	120,363,526,400	120,363,526,400	193,901,428,800	193,901,428,800
Asia Investment and Asset Management Joint Stock Company	79,217,865,842	79,217,865,842	30,627,722,008	30,627,722,008
PTSC South East Asia Private Limited	65,687,302,525	65,687,302,525	95,967,000,900	95,967,000,900
Vietnam Machinery Installation Corporation	59,747,292,146	59,747,292,146	59,836,450,988	59,836,450,988
Tan Cang Offshore Services Joint Stock Company	58,870,645,481	58,870,645,481	6,731,958,544	6,731,958,544
Petrovietnam Coating Joint Stock Company	55,674,227,286	55,674,227,286	-	-
Nam Cheong International Limited	55,295,873,150	55,295,873,150	-	-
Huu Thanh Construction Corporation	53,792,914,473	53,792,914,473	3,192,416,907	3,192,416,907
MUHIBBAH O&G SDN BHD	49,730,695,692	49,730,695,692	-	-
Hoang Lien Son Construction Company Limited	39,531,208,671	39,531,208,671	-	-
SCI E&C Joint Stock Company	36,958,814,420	36,958,814,420	36,958,814,420	36,958,814,420
Fecon Joint Stock Company	34,945,237,304	34,945,237,304	19,326,712,346	19,326,712,346
Sao Vang Engineering & Construction Joint Stock Company	33,945,660,765	33,945,660,765	12,635,979,736	12,635,979,736
Vina Logistics Corporation	30,075,356,600	30,075,356,600	1,809,417,200	1,809,417,200
Others	750,573,155,794	750,573,155,794	1,169,480,596,302	1,169,480,596,302
Total	2,160,830,012,547	2,160,830,012,547	1,902,750,417,644	1,902,750,417,644

15. Taxes and other payables to the State budget

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Value added tax (VAT) on domestic goods	563,389,379	229,174,296
Personal income tax	39,914,602,520	34,268,284,733
Corporate income tax	82,653,785,965	76,798,060,673
Other taxes	8,325,811,376	2,444,555,237
Total	131,457,589,240	113,740,074,939

Details of the implementation of the State obligations according to each type of tax are as follows:

	01/01/2025 VND	Payable during the year VND	Paid during the year VND	31/12/2025 VND
VAT on domestic goods	229,174,296	58,468,732,023	58,134,516,940	563,389,379
VAT on imported goods	-	5,831,285,024	5,831,285,024	-
CIT	76,798,060,673	193,726,445,010	187,870,719,718	82,653,785,965
PIT	34,268,284,733	151,862,638,928	146,216,321,141	39,914,602,520
Exercise tax	-	11,000,000	11,000,000	-
Foreign withholding tax - CIT	1,760,780,615	42,569,788,126	37,988,360,981	6,342,207,760
Foreign withholding tax - VAT	683,774,622	38,540,880,920	37,241,051,926	1,983,603,616
Fees, charges and other payables	-	55,255,545,708	55,354,857,421	(99,311,713)
Total	113,740,074,939	546,266,315,739	528,648,113,151	131,358,277,527

In which:

Tax and other receivables from the State	99,311,713
Tax and other payables to the State	131,457,589,240

16. Short-term accrued expenses

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Cost of EPCI#1 project - Contract for "Provision of engineering, procurement, construction and installation for the central production platform, living quarter platform and flare tower" - Block B gas project	536,492,747,794	957,062,016,026
Cost of Block B Gas pipeline project - Contract for "Detailed design for the entire project, procurement, construction and installation of onshore pipeline, stations, and commissioning for the entire project" with SWPOC	103,904,060,116	11,834,395,826
Cost CHW2204 project	36,169,441,118	370,590,619,119

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
STG#3 project - Contract "Provision of engineering, procurement, installation, pre-commissioning, commissioning, star up, pserformance test and technical services for Steam Turbine Generator 113-A-006 package"	102,168,662,689	-
Cost of Package No 4.9 "Construction, installation and construction drawings for airplane fuel supply system"	49,482,826,708	-
Cost of Package EPC "Material tanks consutruction work" for Southern Petrochemical Complex	28,627,547,684	-
Cost of Thi Vai LPG tank EPC project	218,400,000	56,657,101,299
Cost of Southern Petrochemical Complex project	-	222,129,968,880
Cost of Dung Quat I - Berth No.3 Project	19,470,259,336	47,044,354,054
Cost of Supply of technology service vessels	49,476,579,950	25,126,967,737
Cost of geological survey and subsea services	65,176,756,732	-
Cost of supply vessels for Nghi Son Refinery and Petrochemicals Complex project	12,928,766,612	18,291,998,095
Interest expense	3,232,802,049	3,564,003,281
Cost of Long Phu Thermal Power Plant 1 project	3,564,181,498	4,719,041,877
Others	49,762,258,740	50,244,569,226
Total	1,060,675,291,026	1,767,265,035,420

17. Short-term other payables

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Vietnam Shipbuilding Industry Corporation	237,960,819,170	465,693,332,968
Dividend payables	11,697,071,374	8,807,067,374
Subsidiaries of the Corporation	5,820,702,240	5,897,925,263
Thanh Dat SSC Co.,Ltd	9,026,325,000	-
Phuong Tung Bac Co,Ltd	8,000,000,000	-
North Central South Auction Joint Venture Company	9,210,000,000	-
Payable to employees	-	3,333,910,718
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	-	69,473,052,000
Others	48,797,896,059	23,453,666,589
Total	330,512,813,843	576,658,954,912

Payable to Vietnam Shipbuilding Industry Corporation represents the final payment for the FS05 construction project, where the Corporation serves as the project's investor and Vietnam Shipbuilding Industry Corporation acts as the constructor.

Dividend payables to non-custodial shareholders reflect the dividends for 2023 as well as those from the previous years that these shareholders have not yet proceeded to receive.

18. Loans and finance lease liabilities

	31/12/2025 VND		31/12/2024 VND	
	Value	Able-to-pay amount	Value	Able-to-pay amount
a. Short-term:				
Short-term loans	-	-	706,409,955,726	706,409,955,726
Current portion of long-term loans	157,767,553,594	157,767,553,594	133,768,428,599	133,768,428,599
Total	157,767,553,594	157,767,553,594	840,178,384,325	840,178,384,325
b. Long-term:				
Within one year	157,767,553,594	157,767,553,594	840,178,384,325	840,178,384,325
In the second year	157,767,553,595	157,767,553,595	157,767,553,595	157,767,553,595
In the third to fifth year	379,469,345,416	379,469,345,416	430,593,065,674	430,593,065,674
After five years	129,421,125,002	129,421,125,002	113,064,958,334	113,064,958,334
	824,425,577,607	824,425,577,607	1,541,603,961,928	1,541,603,961,928
<i>Less: Amount due for settlement within 12 months</i>	<i>(157,767,553,594)</i>	<i>(157,767,553,594)</i>	<i>(840,178,384,325)</i>	<i>(840,178,384,325)</i>
Amount due for settlement after 12 months	666,658,024,013	666,658,024,013	701,425,577,603	701,425,577,603

19. Provision for payables

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Other provisions		
Provision for periodic overhaul of PTSC service vessels	60,872,549,017	83,575,000,000
Total	60,872,549,017	83,575,000,000
	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Other provisions		
Provision for periodic overhaul of PTSC service vessels	77,007,615,118	58,200,000,000
Warranty provision for construction contracts		
CHW2204 project	382,756,262,628	-
Block B Gas pipeline project - Contract for "Detailed design for the entire project, procurement, construction and installation of onshore pipeline, stations, and commissioning for the entire project" with SWPOC	56,044,354,639	-
Package No 4.9 "Construction, installation and construction drawings for airplane fuel supply system"	22,243,875,145	-
Package EPC "Material tanks consutruction work" for Southern Petrochemical Complex	22,395,914,278	-
Thi Vai LPG tank EPC project	20,668,140,477	20,718,525,477
Southern Petrochemical Complex project	14,411,727,020	28,823,454,040
Thi Vai LNG warehouse EPC project	1,166,232,879	56,930,443,865
Total	596,694,122,184	164,672,423,382

20. Owner's equity

a. Movement in owners' equity:

	Owners' capital	Share premium	Investment and development fund	Post-tax undistributed earnings	Đvt: 1,000,000VND Total
As at 01 January 2024	4,779,663	39,617	3,069,995	1,155,594	9,044,869
Increase during the year	-	-	336,928	1,454,573	1,791,501
Net profit for the year	-	-	-	1,454,573	1,454,573
Profit distribution	-	-	336,928	-	336,928
Decrease during the year	-	-	-	906,111	906,111
Dividends paid	-	-	-	334,576	334,576
Funds appropriation under the equity	-	-	-	336,928	336,928
Funds appropriation off-the equity	-	-	-	234,607	234,607
As at 31 December 2024	4,779,663	39,617	3,406,923	1,704,055	9,930,258
As at 01 January 2025	4,779,663	39,617	3,406,923	1,704,055	9,930,258
Increase during the year	334,538	-	436,372	1,447,414	2,218,324
Net profit for the year	-	-	-	1,447,414	1,447,414
Profit distribution	334,538	-	436,372	-	770,910
Decrease during the year	-	-	-	1,108,508	1,108,508
Funds appropriation under the equity	-	-	-	436,372	436,372
Funds appropriation off-the equity	-	-	-	337,597	337,597
Dividends paid	-	-	-	334,539	334,539
As at 31 December 2025	5,114,201	39,617	3,843,295	2,042,962	11,040,074

Implement Resolution No. 869/NQ-PTSC-HĐQT on 29 October 2025 of the General Meeting of Shareholders and Resolution No. 872/NQ-PTSC-HĐQT on 30 October 2025, of the Corporation's Board of Directors regarding the execution of the plan to increase charter capital through the issuance of shares for 2024 dividend payments at a rate of 7% of the charter capital. As of the date of the financial statements, the Corporation had completed the aforementioned charter capital increase and approved by the Hanoi Stock Exchange for the change of stock listing registration for PetroVietnam Technical Services Corporation under Decision No. 1513/QĐ-SGDHN on 30 December 2025.

b. Details of owners' contributed capital

	31/12/2025		31/12/2024	
	(%)	Contributed capital (VND)	(%)	Contributed capital (VND)
Vietnam National Industry - Energy Group	51.38	2,627,545,500,000	51.38	2,455,650,000,000
Other shareholders	48.62	2,486,655,490,000	48.62	2,324,012,900,000
Total	100.00	5,114,200,990,000	100.00	4,779,662,900,000

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
c. Capital transactions with owners		
owners' contributed capital		
At the beginning of the period	4,779,662,900,000	4,779,662,900,000
Increase in the period	334,538,090,000	-
At the end of the period	5,114,200,990,000	4,779,662,900,000

d. Dividends

Dividends declared after the end of the year

Dividends declared per par value of share (VND/share)	700	700
--	-----	-----

e. Number of shares

Number of existing shares in circulation	511,420,099	477,966,290
Ordinary shares	511,420,099	477,966,290
<i>The par value of each share (VND/share)</i>	<i>10,000</i>	<i>10,000</i>

f. Company funds

Investment and development fund	3,843,294,770,519	3,406,923,009,213
---------------------------------	-------------------	-------------------

21. Off - Balance sheet items

	31/12/2025	31/12/2024
Foreign currencies		
United States Dollar (USD)	32,612,992	161,561,071
Pound sterling (GBP)	244,682	244,688
Russian rouble (RUB)	1,528,847	1,530,167
Euro (EUR)	1,452	-

VII Notes to Separate income statement

1. Revenue from goods sold and services rendered

	2025 VND	2024 VND
Revenue from rendering of services	5,801,534,941,082	4,612,544,228,106
Revenue from construction contracts	9,397,307,122,157	6,690,749,266,742
Total	15,198,842,063,239	11,303,293,494,848

2. Cost of goods sold and services rendered

	2025 VND	2024 VND
Cost of services rendered	5,292,142,726,465	4,291,665,760,770
Cost of construction contracts	9,080,658,029,382	6,672,693,102,475
Total	14,372,800,755,847	10,964,358,863,245

3. Financial income

	2025 VND	2024 VND
Interest income	177,652,986,915	149,821,590,883
Dividend and profit distributed	1,207,341,677,613	1,547,406,096,374
Foreign exchange gains	206,135,363,458	223,673,031,877
Asset revaluation gains	118,106,844,122	22,193
Total	1,709,236,872,108	1,920,900,741,327

4. Financial expense

	2025 VND	2024 VND
Interest expenses	59,489,600,089	52,904,253,634
Foreign exchange losses	18,563,453,166	72,788,665,699
Provision/(Reversal of provision) for impairment of long-term investments	(66,704,213,148)	(16,429,941,441)
Others	3,775,137,769	-
Total	15,123,977,876	109,262,977,892

5. Selling expenses, General and administration expenses

	2025 VND	2024 VND
a. Selling expenses		
Staff costs	14,565,683,087	24,033,530,453
Others	42,994,254,010	27,731,079,652
Total	57,559,937,097	51,764,610,105

	2025 VND	2024 VND
b. General and administration expenses		
Staff costs	440,850,971,462	404,052,457,215
Outside services	316,112,205,348	262,209,418,429
Provision expenses	7,193,348,888	(342,831,200,012)
Depreciation and amortisation expenses	25,999,492,553	17,293,065,865
Others	109,413,011,565	77,440,098,689
Total	899,569,029,816	418,163,840,186
6. Other income		
	2025 VND	2024 VND
Income from penalties and compensation	3,485,745,627	5,784,468,955
Gains on disposal of fixed assets	2,889,850,535	2,204,668,175
Reversals of warranty provision for construction contracts	56,074,981,289	-
Others	9,370,692,287	4,107,736,382
Total	71,821,269,738	12,096,873,512
7. Other expenses		
	2025 VND	2024 VND
Losses on disposal of fixed assets	7,463,795,682	18,654,314,955
Others	10,153,369,294	2,347,164,180
Total	17,617,164,976	21,001,479,135
8. Current corporate income tax expenses		
	2025 VND	2024 VND
Accounting profit before tax	1,617,229,339,473	1,671,739,339,124
Adjustments for assessable income	(1,065,769,950,653)	(1,805,227,964,287)
Decrease adjustments	(1,325,476,684,632)	(1,958,373,337,252)
Increase adjustments	259,706,733,979	153,145,372,965
Taxable income	551,459,388,820	(133,488,625,163)
Loss transferred	(275,626,721,598)	-
Taxable income from domestic operating activities	275,832,667,222	-
Tax rate	20%	20%
Taxable income from overseas profit shared	781,980,125,000	1,229,462,935,632
Tax rate	20%	20%
CIT from domestic operating activities	55,166,533,444	-

	2025 VND	2024 VND
CIT from overseas profits shared	156,396,025,000	245,892,587,126
<i>Adjustment for tax paid overseas</i>	<i>(17,836,113,434)</i>	<i>(19,643,589,030)</i>
CIT payable on overseas profits shared	138,559,911,566	226,248,998,096
Corporate income tax current expense "CIT"	193,726,445,010	226,248,998,096
CIT-current from domestic operating activities	55,166,533,444	-
CIT-current from overseas profits remitted	138,559,911,566	226,248,998,096
Total	193,726,445,010	226,248,998,096

9. Costs of operation by factor

	2025 VND	2024 VND
Raw materials	289,951,078,210	349,042,075,887
Staff costs	1,208,591,811,306	1,075,371,702,159
Depreciation and amortisation expenses	445,900,575,075	242,030,256,182
Outside service expenses	13,031,863,499,073	9,583,172,940,592
Others	353,622,759,096	184,670,338,716
Total	15,329,929,722,760	11,434,287,313,536

VII. Other informations

Related party transactions and balances

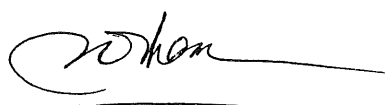
During in the 2025, the Corporation entered into the following significant transactions with related parties:

Goods sold and services rendered	2025 VND	2024 VND
Phu Quoc Petroleum Operating Company	4,466,762,049,189	2,568,363,344,692
PetroVietnam Southwest Pipeline Operating Company	1,824,896,869,144	100,036,566,607
PetroVietnam - Blocks 01/97 & 02/97	799,335,449,968	814,969,087,379
Bien Dong Petroleum Operating Company	788,320,640,325	705,858,354,474
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	711,164,110,149	376,282,869,028
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	330,992,653,377	634,268,489,343
Joint Venture – Vietsovpetro	210,332,608,914	57,770,444,965
PetroVietnam Exploration Production Corporation	165,491,657,997	70,692,712,680
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	103,166,756,028	151,248,912,052
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	36,965,451,350	1,022,240,000
PetroVietNam Drilling and Well Services Joint Stock Company	48,246,561,409	80,738,778,752
PetroVietnam - Blocks 01 & 02	29,206,164,500	156,188,020,143

Period end balances with related parties

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Short-term trade accounts receivable		
Phu Quoc Petroleum Operating Company	256,077,658,992	-
PetroVietnam - Blocks 01/97 & 02/97	158,270,703,396	-
Subsidiaries	123,011,784,576	67,348,043,226
PetroVietnam Southwest Pipeline Operating Company	98,463,498,649	-
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	87,608,083,656	87,608,083,656
Bien Dong Petroleum Operating Company	80,169,050,364	76,257,450,209
PetroVietnam Exploration Production Corporation Limited - Blocks 01/97 & 02/97	75,931,616,833	-
Joint Venture – Vietsovpetro	73,959,105,907	34,348,838,257
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	50,084,597,536	169,862,242,357
PetroVietnam Domestic Exploration Production Operating Company Limited	48,498,270,746	4,011,020,147
Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project Management Board	37,203,110,659	37,203,110,659
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	49,797,303,122	170,198,572,169
PetroVietnam Exploration Production Corporation	21,405,043,437	45,238,893,164
PetroVietnam Drilling & Well Services Corporation	20,021,964,903	23,970,499,662
Short-term prepayments to suppliers	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Subsidiaries	218,022,170,386	52,799,007,518
PetroVietnam Coating Joint Stock Company	22,116,126,451	-
PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation	6,589,476,401	-
Other short-term receivables	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
Phu Quoc Petroleum Operating Company	68,581,637,461	-
Receivables from subsidiaries	41,101,025,369	53,120,368,783
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	35,922,371,350	-
Vietnam National Industry - Energy Group	10,632,042,898	10,632,042,898
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	13,443,366,703	13,625,423,710
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	12,229,842,898	17,667,914,440
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	3,208,333,333	-
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	3,109,574,183	3,109,574,183

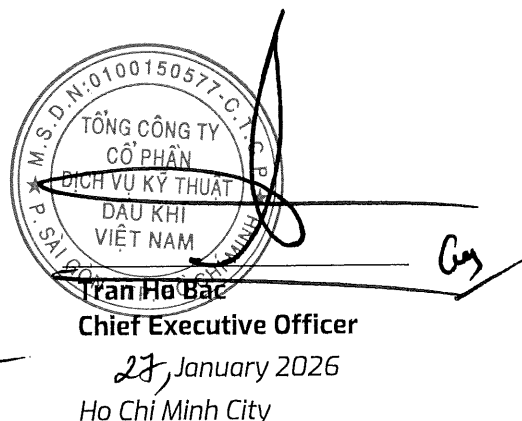
Short-term trade accounts payable	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Subsidiaries	636,420,235,998	272,281,919,493
PTSC Asia Pacific Private Limited	120,363,526,400	193,901,428,800
PTSC South East Asia Private Limited	65,687,302,525	95,967,000,900
Petrovietnam Coating Joint Stock Company	55,674,227,286	-
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	24,117,433,735	13,176,264,516
Short-term advances from customers	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	137,168,180,687	673,600,000
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	19,791,725,129	-
Long-term advances from customers	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	705,122,210,556	705,122,210,556
PetroVietnam Southwest Pipeline Operating Company	395,418,974,746	623,927,465,249
Subsidiaries	45,480,000,000	-
Other payables	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Subsidiaries	5,853,925,263	5,897,925,263
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	761,902,199	1,201,629,895
Vietnam National Industry - Energy Group	391,670,822	391,670,822
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	-	69,473,052,000



Nguyen Thi To Thanh
Preparer



Nguyen Van Bao
Chief Accountant



Tran Ho Bac
Chief Executive Officer
27, January 2026
Ho Chi Minh City